

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày

tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ cung cấp trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hòa Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình (1.113 dịch vụ công), dịch vụ công trực tuyến một phần (745 dịch vụ công) theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ cung cấp trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hòa Bình (địa chỉ: dichvucong.hoabinh.gov.vn), cụ thể:

- Phụ lục I. Danh mục dịch vụ công cấp tỉnh: 1.494 dịch vụ công (gồm 934 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 560 dịch vụ công trực tuyến một phần);

- Phụ lục II. Danh mục dịch vụ công cấp huyện: 240 dịch vụ công (gồm 125 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 115 dịch vụ công trực tuyến một phần);

- Phụ lục III. Danh mục dịch vụ công cấp xã: 124 dịch vụ công (gồm 54 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 70 dịch vụ công trực tuyến một phần);

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.

b) Tổ chức ứng dụng, thực hiện có hiệu quả việc tiếp nhận, giải quyết dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên Cổng Dịch vụ công tỉnh; chủ động rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi quản lý đủ điều kiện theo quy định và khi có sự thay đổi về thủ tục hành chính, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân, doanh nghiệp và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý về việc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Cổng Dịch vụ công Quốc gia; đồng thời đề ra các giải pháp đẩy mạnh việc nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sở Thông tin và truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành và đơn vị xây dựng phần mềm rà soát, tích hợp, đảm bảo điều kiện kỹ thuật cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Hòa Bình theo đúng quy định.

- Tăng cường bảo đảm an toàn thông tin cho toàn bộ dữ liệu của hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh và Cổng Dịch vụ công tỉnh; theo dõi, khắc phục các lỗi kỹ thuật phát sinh trong quá trình vận hành, khai thác, xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Cổng Dịch vụ công của tỉnh, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn, hiệu quả.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Phối hợp với các Sở, Ban, ngành, các cơ quan liên quan thường xuyên rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung danh mục tại Điều 1 Quyết định này phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các dịch vụ công trực tuyến tại Quyết định này của các đơn vị, địa phương; kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thực hiện trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (Ng.50b)

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Khánh

Phụ lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ DVC trực tuyến		Ghi chú
				Toàn trình	Một phần	
	Tổng cộng: 1.494 DVC			934	560	
I	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG: 41 DVC			40	01	
1	1.003659.000.00.00.H28	Cấp giấy phép bur chính	Bur chính	X		
2	1.003687.000.00.00.H28	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bur chính	Bur chính	X		
3	1.003633.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép bur chính khi hết hạn	Bur chính	X		
4	1.004379.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép bur chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bur chính	X		
5	1.004470.000.00.00.H28	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bur chính	Bur chính	X		
6	1.005442.000.00.00.H28	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bur chính	X		

7	1.010902.000.00.00.H28	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Bưu chính	X		
8	2.001885.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử		X	
9	2.001884.000.00.00.H28	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
10	2.001880.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
11	2.001786.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
12	2.001684.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
13	2.001681.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách,	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		

		hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng				
14	1.000073.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
15	2.001666.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
16	1.000067.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập,	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		

		chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng				
17	2.001098.000.00.00.H28	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
18	1.005452.000.00.00.H28	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
19	2.001091.000.00.00.H28	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
20	2.001087.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
21	2.001766.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi chủ sở hữu; địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
22	2.001765.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh.	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		

23	1.003384.000.00.00.H28	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	X		
24	1.004153.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động in	Xuất bản, In và phát hành	X		
25	2.001744.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép hoạt động in (<i>Sản phẩm không phải xuất bản phẩm</i>)	Xuất bản, In và phát hành	X		
26	2.001594.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Xuất bản, In và phát hành	X		
27	2.001584.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Xuất bản, In và phát hành	X		
28	1.003729.000.00.00.H28	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Xuất bản, In và phát hành	X		
29	2.001564.000.00.00.H28	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	Xuất bản, In và phát hành	X		
30	1.003725.000.00.00.H28	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Xuất bản, In và phát hành	X		
31	1.003483.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Xuất bản, In và phát hành	X		
32	1.003868.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Xuất bản, In và phát hành	X		
33	1.003114.000.00.00.H28	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Xuất bản, In và phát hành	X		

34	2.001740.000.00.00.H28	Xác nhận Đăng ký hoạt động cơ sở in	Xuất bản, In và phát hành	X		
35	2.001737.000.00.00.H28	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	Xuất bản, In và phát hành	X		
36	1.008201.000.00.00.H28	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất bản, In và phát hành	X		
37	1.009374.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (Địa phương)	Báo chí	X		
38	1.009386.000.00.00.H28	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	Báo chí	X		
39	1.003888.000.00.00.H28	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	Báo chí	X		
40	2.001171.000.00.00.H28	Cho phép hợp báo (trong nước)	Báo chí	X		
41	2.001173.000.00.00.H28	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	Báo chí	X		
II	SỔ TÀI CHÍNH: 32 DVC			20	12	
1	2.002206.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Lĩnh vực Tin học - Thống kê	X		
2	2.002217.000.00.00.H28	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Lĩnh vực Quản lý giá	X		
3		Kê khai giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Lĩnh vực Quản lý giá	X		

4	1.006241.000.00.00.H28	Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	Lĩnh vực Quản lý giá	X		
5	1.005416.000.00.00.H28	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	Lĩnh vực Quản lý Công sản		X	
6	1.005417.000.00.00.H28	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
7	1.005418.000.00.00.H28	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
8	1.005419.000.00.00.H28	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
9	1.005420.000.00.00.H28	Quyết định thu hồi tài sản công trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
10	1.005421.000.00.00.H28	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1, Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
11	1.005422.000.00.00.H28	Quyết định điều chuyển tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản		X	

12	1.005423.000.00.00.H28	Quyết định bán tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản		x	
13	1.005424.000.00.00.H28	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	Lĩnh vực Quản lý Công sản	x		
14	1.005425.000.00.00.H28	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản	x		
15	1.005426.000.00.00.H28	Quyết định thanh lý tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản		x	
16	1.005427.000.00.00.H28	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản	x		
17	.005428.000.00.00.H28	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Lĩnh vực Quản lý Công sản	x		
18	1.005429.000.00.00.H28	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản		x	
19	1.005430.000.00.00.H28	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	Lĩnh vực Quản lý Công sản		x	
20	1.005431.000.00.00.H28	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	Lĩnh vực Quản lý Công sản		x	
21	1.005432.000.00.00.H28	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	Lĩnh vực Quản lý Công sản		x	

22	1.005433.000.00.00.H28	Quyết định xử lý tài sản hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
23	1.005434.000.00.00.H28	Mua quyền hóa đơn	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
24	1.005435.000.00.00.H28	Mua hóa đơn lẻ	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
25	1.005436.000.00.00.H28	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
26	1.005437.000.00.00.H28	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công	Lĩnh vực Quản lý Công sản	X		
27	2.002173.000.00.00.H28	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	Lĩnh vực Quản lý Công sản		X	
28	1.006216.000.00.00.H28	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc bán tài sản trên đất, chuyển quyền sử dụng đất	Lĩnh vực Quản lý Công sản		X	

29	1.006218.000.00.00.H28	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước	Lĩnh vực Quản lý Công sản		x	
30	1.006219.000.00.00.H28	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, dấu bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Lĩnh vực Quản lý Công sản	x		
31	1.006220.000.00.00.H28	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, dấu bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	Lĩnh vực Quản lý Công sản	x		
32	3.000214.000.00.00.H28	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp		x	
III	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP: 34 DVC			21	13	
1	1.009756.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
2	1.009760.000.00.00.H28	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư		x		

3	1.009771.000.00.00.H28	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư		X		
4	1.009772.000.00.00.H28	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		X		
5	1.009774.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		X		
6	1.009773.000.00.00.H28	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		X		
7	1.009776.000.00.00.H28	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		X		
8	1.009777.000.00.00.H28	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		X		
9	1.009748.000.00.00.H28	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP		X		
10	1.009757.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X		
11	1.009759.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý		X		

12	1.009762.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư		X		
13	1.009763.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm		X		
14	1.009764.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư		X		
15	1.009770.000.00.00.H28	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư		X		
16	1.009768.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam		X	
17	1.009765.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế			X	

18	1.009766.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp			X	
19	1.009767.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh.			X	
20	1.009768.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)			X	
21	1.009775.000.00.00.H28	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài			X	
22	1.009972.000.00.00.H28	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Lĩnh vực hoạt động xây dựng		X	
23	1.009973.000.00.00.H28	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở			X	
24	1.009974.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình		X		

		Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).				
25	1.009975.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).		X		
26	1.009976.000.00.00.H28	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).		X		
27	1.009977.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín		X		

		ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).				
28	1.009978.000.00.00.H28	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		X		
29	1.009979.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		X		
30	2.000063.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Lĩnh vực Thương mại		X	
31	2.000450.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại			X	

		Việt Nam				
32	2.000347.000.00.00.H28	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			X	
33	2.000327.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			X	
34	2.000314.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			X	
IV	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ: 116 DVC			79	37	
A	Lĩnh vực Đấu thầu (PPP), lựa chọn nhà đầu tư					
1	1.009491.000.00.00.H28	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất			X	
2	1.009492.000.00.00.H28	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất			X	
3	1.009493.000.00.00.H28	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất			X	
4	1.009494.000.00.00.H28	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu			X	

		tư đề xuất				
5	2.002283.000.00.00.H28	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)			X	
B	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam					
1	1.009642.000.00.00.H28	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh			X	
2	1.009644.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh			X	
3	1.009645.000.00.00.H28	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh			X	
4	1.009646.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh			X	
5	1.009647.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh			X	
5.1	1.009647.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ				

		trương đầu tư của UBND cấp tỉnh				
5.2	1.009647.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh				
6	1.009649.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			X	
7	1.009650.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			X	
8	1.009652.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			X	
9	1.009653.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm			X	

		quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh				
10	1.009654.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			X	
11	1.009655.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh			X	
12	1.009656.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)			X	
13	1.009657.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được			X	

		chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)				
14	1.009659.000.00.00.H28	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			X	
15	1.009661.000.00.00.H28	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			X	
16	1.009662.000.00.00.H28	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			X	
17	1.009664.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư			X	
18	1.009665.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			X	

19	1.009671.000.00.00.H28	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			X	
20	1.009729.000.00.00.H28	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài			X	
21	1.009731.000.00.00.H28	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC			X	
22	1.009736.000.00.00.H28	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC			X	
C	Lĩnh vực Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					
1	2.000024.000.00.00.H28	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo			X	
2	1.000016.000.00.00.H28	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo			X	
3	2.000005.000.00.00.H28	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo			X	
4	2.002005.000.00.00.H28	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo			X	
5	2.002004.000.00.00.H28	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư			X	
6	2.002418.000.00.00.H28	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho			X	

		doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị				
7	2.001999.000.00.00.H28	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp			X	
D	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp					
1	1.010010.000.00.00.H28	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp		X		
2	1.010023.000.00.00.H28	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp		X		
3	2.001610.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân		X		
4	2.001583.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên		X		
5	2.001199.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên		X		
6	2.002043.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập công ty cổ phần		X		
7	2.002042.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập công ty hợp danh		X		
8	2.002041.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty		X		

		cổ phần, công ty hợp danh)				
9	1.005169.000.00.00.H28	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		X		
10	2.002011.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh		X		
11	2.002010.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		X		
12	2.002009.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		X		
13	2.002008.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		X		
14	1.005114.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		X		
15	2.002000.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết		X		
16	2.001996.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty		X		

		TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				
17	2.001993.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân		X		
18	2.002044.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết		X		
19	2.001992.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết		X		
20	2.001954.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)		X		
21	2.002069.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		X		
22	2.002070.000.00.00.H28	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		X		
23	2.002031.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại		X		

		diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương				
24	2.002075.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh		X		

		ng nghiệp đặt trụ sở chính				
25	2.002072.000.00.00.H28	Thông báo lập địa điểm kinh doanh		X		
26	2.002045.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		X		
27	1.005176.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính		X		

28	1.010026.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền		X		
29	2.002085.000.00.00.H28	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty		X		
30	2.002083.000.00.00.H28	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty		X		
31	2.002059.000.00.00.H28	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		X		
32	2.002060.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		X		
33	2.002057.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)		X		

34	2.002034.000.00.00.H28	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại		X		
35	2.002032.000.00.00.H28	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		X		
36	2.002033.000.00.00.H28	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		X		
37	1.010027.000.00.00.H28	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		X		
38	2.002018.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác		X		
39	2.002017.000.00.00.H28	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế		X		

40	2.002015.000.00.00.H28	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp		X		
41	2.002029.000.00.00.H28	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)		X		
42	2.002023.000.00.00.H28	Giải thể doanh nghiệp		X		
43	2.002022.000.00.00.H28	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án		X		
44	2.002020.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		X		
45	2.002016.000.00.00.H28	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp		X		
46	2.000368.000.00.00.H28	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường		X		
47	2.000416.000.00.00.H28	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội		X		
48	2.000375.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội		X		

49	1.010029.000.00.00.H28	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp		X		
50	1.010030.000.00.00.H28	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh		X		
51	1.010031.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán		X		
52	2.000529.000.00.00.H28	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập		X		
53	2.001061.000.00.00.H28	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định		X		

		thành lập hoặc được giao quản lý				
54	2.001025.000.00.00.H28	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý		X		
55	1.002395.000.00.00.H28	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)		X		
56	2.001021.000.00.00.H28	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)		X		
E	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã và Hợp tác xã					
1	2.000575.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã		X		
2	2.002013.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		X		
3	1.005003.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã		X		

4	1.005047.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		X		
5	1.005122.000.00.00.H28	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia		X		
6	2.001979.000.00.00.H28	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách		X		
7	2.001957.000.00.00.H28	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất		X		
8	1.005056.000.00.00.H28	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập		X		
9	1.005072.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)		X		
10	2.001962.000.00.00.H28	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã		X		
11	1.005064.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã		X		
12	1.005124.000.00.00.H28	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã		X		

13	1.005046.000.00.00.H28	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		X		
14	1.005283.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		X		
15	2.002125.000.00.00.H28	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã		X		
F	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp – nông thôn					
1	2.000765.000.00.00.H28	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 05/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ			X	
2	2.000746.000.00.00.H28	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ			X	
3	1.001664.000.00.00.H28	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp			X	
G	Lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam					
1	2.001991.000.00.00.H28	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án		X		
2	2.002053.000.00.00.H28	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay		X		

		ưu đãi, vốn đối ứng				
3	2.002050.000.00.00.H28	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm		X		
4	2.002199.000.00.00.H28	Xác nhận chuyên gia		X		
5	1.008423.000.00.00.H28	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản		X		
5.1		<i>Dự án không có cấu phần xây dựng</i>				
a	1.008423.000.00.00.H28	Chương trình đầu tư công				
b	1.008423.000.00.00.H28	Dự án nhóm A				
c	1.008423.000.00.00.H28	Dự án nhóm B, C				
5.2		<i>Dự án có cấu phần xây dựng</i>				
a	1.008423.000.00.00.H28	Dự án nhóm A				
b	1.008423.000.00.00.H28	Dự án nhóm B				

c	1.008423.000.00.00.H28	Dự án nhóm C				
6	2.002333.000.00.00.H28	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		X		
7	2.002334.000.00.00.H28	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		X		
8	2.002335.000.00.00.H28	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		X		
V	SỞ CÔNG THƯƠNG (131 thủ tục)			86	45	
1	2.000637.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	X		

2	2.000640.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	X		
3	2.000197.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	X		
4	2.000626.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	X		
5	2.000622.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	X		
6	2.000204.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	X		
7	2.000229.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp	X		
8	2.000210.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp	X		
9	2.000221.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật, an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp		X	
10	2.000172.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật, an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp		X	
11	2.001434.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở	Vật liệu nổ công nghiệp	X		

		Công Thương				
12	2.001433.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp	X		
12	1.003401.000.00.00.H28	Thu hồi Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp	X		
14	1.011506.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất		X	
15	1.011507.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện t rong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất		X	
16	1.011508.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất		X	
17	2.001547.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	X		
18	2.001175.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều	Hóa chất	X		

		kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
19	2.001172.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	X		
20	1.002758.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	X		
21	2.001161.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	X		
22	2.000652.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	X		
23	2.000621.000.00.00.H28	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	Điện	X		
24	2.000643.000.00.00.H28	Cấp lại thẻ an toàn điện	Điện		X	
25	2.000638.000.00.00.H28	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	Điện		X	
26	2.001561.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Điện	X		

27	2.001632.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Điện	X		
28	2.001617.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	Điện	X		
29	2.001549.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	Điện	X		
30	2.001535.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Điện	X		
31	2.001266.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Điện	X		
32	2.001249.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	Điện	X		
33	2.001724.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	Điện	X		
34	2.000063.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế		X	
35	2.000450.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại	Thương mại quốc tế		X	

		Việt Nam				
36	2.000347.000.00.00.H28	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế		X	
37	2.000327.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế		X	
38	2.000327.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế		X	
39	2.000255.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế	X		
40	2.000370.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại quốc tế	X		
41	2.000362.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế	X		

42	2.000351.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế	X		
43	2.000340.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	X		
44	2.000330.000.00.00.H28	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	X		
45	2.000330.000.00.00.H28	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế	X		
46	2.000361.000.00.00.H28	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	X		
47	1.000774.000.00.00.H28	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	X		
48	2.000339.000.00.00.H28	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của	Thương mại quốc tế	X		

		cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
49	2.000334.000.00.00.H28	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Thương mại quốc tế	X		
50	2.000322.000.00.00.H28	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế	X		
51	2.002166.000.00.00.H28	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế	X		
52	2.000665.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	X		
53	1.001441.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	X		
54	2.000662.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế	X		
55	2.000453.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³	Dầu khí		X	

56	2.000433.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	Dầu khí		X	
57	2.000427.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	Dầu khí		X	
58	2.000004.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Xúc tiến thương mại	X		
59	2.000002.000.00.00.H28	Đăng ký sửa đổi, bổ sung đối với chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Xúc tiến thương mại	X		
60	2.000033.000.00.00.H28	Thông báo hoạt động khuyến mại.	Xúc tiến thương mại	X		
61	2.001474.000.00.00.H28	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	X		
62	2.000131.000.00.00.H28	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	X		
63	2.000001.000.00.00.H28	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển	Xúc tiến thương mại	X		

		lãm thương mại tại Việt Nam				
64	2.000191.000.00.00.H28	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Quản lý cạnh tranh	X		
65	2.000309.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý cạnh tranh	X		
66	2.000631.000.00.00.H28	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý cạnh tranh	X		
67	2.000619.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý cạnh tranh	X		
68	2.000609.000.00.00.H28	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý cạnh tranh	X		
69	2.000674.000.00.00.H28	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
70	2.000666.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
71	2.000664.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	

72	2.000673.000.00.00.H28	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
73	2.000669.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
74	2.000673.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
75	2.000648.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
76	2.000645.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
77	2.000647.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
78	2.000190.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
79	2.000176.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
80	2.000167.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
81	2.001646.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
82	2.001636.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

83	2.001630.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
84	2.001624.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
85	2.001619.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
86	2.000636.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
87		Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
88	2.000459.000.00.00.H28	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
89	1.010696.000.00.00.H28	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
90	2.000142.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		X	
91	2.000136.000.00.00.H28	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		X	
92	2.000078.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		X	

93	2.000073.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
94	2.000207.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
95	2.000201.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
96	2.000194.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
97	2.000187.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
98	2.000175.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
99	2.000196.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
100	1.000425.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
101	2.000180.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	X		
102	2.000166.000.00.00.H28	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)		X	
103	2.000156.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)		X	
104	2.000390.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Giấy chứng	Khí thiên nhiên hóa		X	

		nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	lỏng (LNG)			
105	2.000387.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	X		
106	2.000376.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	X		
107	2.000371.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	X		
108	1.000481.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Khí thiên nhiên nén (CNG)	X		
109	2.000279.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Khí thiên nhiên nén (CNG)	X		
110	1.000481.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Khí thiên nhiên nén (CNG)	X		
111	2.000163.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Khí thiên nhiên nén (CNG)	X		
112	1.000444.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Khí thiên nhiên nén (CNG)	X		
113	2.000211.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Khí thiên nhiên nén (CNG)	X		
114	2.000591.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối	An toàn thực phẩm	X		

		với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện				
115	2.000535.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm	X		
116	1.005190.000.00.00.H28	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại		X	
117	2.000110.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại		X	
118	2.000046.000.00.00.H28	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Khoa học công nghệ		X	
119	1.001158.000.00.00.H28	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Công nghiệp hỗ trợ	X		
120	2.001272.000.00.00.H28	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	Thương mại biên giới		X	
121	1.007127	Thủ tục Phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ	Chợ		X	
122	1.007129	Thủ tục Phê duyệt nội quy chợ hạng 1	Chợ		X	

123	2.001384.000.00.00.H28	Phê duyệt phương án cấm móc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
124	2.001640.000.00.00.H28	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP).	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
125	2.001607.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
126	2.001587.000.00.00.H28	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
127	2.001322.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	

		duyet của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				
128	2.001292.000.00.00.H28	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
129	2.001313.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
130	2.001300.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
131	2.000331.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Công nghiệp địa phương	X		
VI	THANH TRA TỈNH (09 thủ tục)			0	09	
1	1.010943.000.00.00.H28	Tiếp công dân	Tiếp công dân		X	
2	2.002499.000.00.00.H28	Xử lý đơn thư	Xử lý đơn thư		X	
3	2.002394.000.00.00.H28	Giải quyết tố cáo	Lĩnh vực giải quyết tố cáo		X	
4	2.001790.000.00.00.H28	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng		X	

5	2.001905.000.00.00.H28	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập			X	
6	2.001798.000.00.00.H28	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình			X	
7	2.001797.000.00.00.H28	Thủ tục thực hiện việc giải trình			X	
8	2.002407.000.00.00.H28	Giải quyết khiếu nại lần đầu	Giải quyết khiếu nại		X	
9	2.002411.000.00.00.H28	Giải quyết khiếu nại lần hai			X	
VII	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ(49 thủ tục)			35	14	
1	1.001786.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức KHCN	Khoa học và công nghệ		x	
2	1.001716.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ			x	
3	1.001747.000.00.00.H28	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức KHCN		x		
4	1.001677.000.00.00.H28	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		x		
5	1.001770.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa		x		

		học và công nghệ				
6	1.001693.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		X		
7	1.007110	Thủ tục Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước			X	
8	1.007114	Thủ tục công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách NN		X		
9	1.006221.000.00.00.H28	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp			X	
10	1.006222.000.00.00.H28	Thủ tục giao quyền Sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ			X	
11	1.008377.000.00.00.H28	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ			X	
12	1.008379.000.00.00.H28	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao			X	

		hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác				
13	2.000058.000.00.00.H28	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam			X	
14	2.002385.000.00.00.H28	Thủ tục Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Quản lý công nghệ và Sở hữu trí tuệ	X		
15	2.002381.000.00.00.H28	TT Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)			X	
16	2.002379.000.00.00.H28	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)		X		
17	2.002380.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế			X	
18	2.002382.000.00.00.H28	TT sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế			X	
19	2.002383.000.00.00.H28	TT bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế			X	
20	2.002384.000.00.00.H28	TT cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán			X	

		trong y tế				
21	1.003542.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp		X		
22	2.001483.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp		X		
23	1.007116	Thủ tục xét, công nhận sáng kiến có ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng trong phạm vi tỉnh				
24	2.002278.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN		X		
25	2.001525.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN		X		
26	2.002248.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)		X		
27	2.002249.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)		X		
28	2.001164.000.00.00.H28	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu KH và phát triển công nghệ do tổ		X		

		chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu				
29	2.001148.000.00.00.H28	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến		X		
30	2.001143.000.00.00.H28	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ		X		
31	1.002935.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu		X		
32	2.001179.000.00.00.H28	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ		X		
33	2.001137.000.00.00.H28	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ		X		
34	1.002690.000.00.00.H28	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ		X		
35	2.001643.000.00.00.H28	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ		X		

36	1.004460.000.00.00.H28	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách Nhà nước		X		
37	1.004473.000.00.00.H28	Thủ tục Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh		X		
38	1.004467.000.00.00.H28	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X		
39	2.000212.000.00.00.H28	Thủ tục Công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
40	1.000449.000.00.00.H28	Thủ tục Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng		X		
41	2.001277.000.00.00.H28	Thủ tục Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành		X		

42	2.001209.000.00.00.H28	TT đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận		X		
43	2.001207.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kd		X		
44	2.001208.000.00.00.H28	TT chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận		X		
45	2.001100.000.00.00.H28	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định		X		
46	2.001501.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		X		
47	2.001269.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia		X		
48	2.001259.000.00.00.H28	Thủ tục kiểm tra NN về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu		X		
49	2.002502.000.00.00.H28	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, bộ, địa phương	Quỹ Phát triển KH&CN		X	
VIII	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (127 thủ tục)			85	42	
1	2.001631.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Văn hóa	X		

2	1.003838.000.00.00.H28	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Văn hóa		x	
3	2.001613.000.00.00.H28	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Văn hóa		x	
4	1.003793.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Văn hóa		x	
5	2.001591.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khảo cổ	Văn hóa	x		
6	1.003738.000.00.00.H28	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Văn hóa	x		
7	1.003646.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Văn hóa		x	
8	1.003835.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Văn hóa		x	
9	1.001106.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Văn hóa		x	
10	1.001123.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	Văn hóa		x	

		giám định cổ vật				
11	1.001822.000.00.00.H28	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Văn hóa	X		
12	1.002003.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Văn hóa	X		
13	1.003901.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Văn hóa	X		
14	2.001641.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Văn hóa	X		
15	1.011454.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	Văn hóa		X	
16	1.000066000.00.00.H28	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Văn hóa		X	
17	1.001809000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Văn hóa	X		
18	1.001778000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Văn hóa	X		
19	1.001755000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Văn hóa	X		
20	1.001738000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Văn hóa	X		

21	1.001704000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Văn hóa	x		
22	1.001671000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Văn hóa	x		
23	1.001229000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Văn hóa		x	
24	1.001211000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Văn hóa		x	
25	1.001191000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Văn hóa		x	
26	1.001182000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Văn hóa		x	
27	1.001147000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Văn hóa		x	

28	1.009397000.00.00.H28	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Văn hóa		X	
29	1.009398000.00.00.H28	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Văn hóa		X	
30	1.009399000.00.00.H28	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Văn hóa		X	
31	1.009403000.00.00.H28	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Văn hóa		X	
32	1.003676000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Văn hóa	X		
33	1.003654000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Văn hóa	X		
34	1.001029000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa	X		

35	1.001008000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa	x		
36	1.000963000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa	x		
37	1.000922000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa	x		
38	1.004650000.00.00.H28	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Văn hóa	x		
39	1.004645.000.00.00.H28	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Văn hóa	x		
40	1.004639.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Văn hóa	x		
41	1.004666.000.00.00.H28	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Văn hóa	x		
42	1.004662.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Văn hóa	x		
43	1.003784.000.00.00.H28	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn hóa	x		

44	1.003743.000.00.00.H28	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	Văn hóa			
45	2.001496.000.00.00.H28	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Văn hóa	x		
46	1.003560.000.00.00.H28	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Văn hóa	x		
47	1.001376.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”	Văn hóa		x	
48	1.001108.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”	Văn hóa		x	
49	1.001032.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Văn hóa		x	
50	1.000971.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Văn hóa		x	
51	1.000871.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	Văn hóa		x	
52	1.000564.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	Văn hóa		x	
53	1.008895.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư	Văn hóa		x	

		viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam				
54	1.008896.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Văn hóa		x	
55	1.008897.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Văn hóa		x	
56	1.005441.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	x		
57	1.001420.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	x		
58	1.001407.000.00.00.H28	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	x		

59	2.001414.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	x		
60	1.000919.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	x		
61	1.001407.000.00.00.H28	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	x		
62	1.000454.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Gia đình	x		
63	1.000433.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	x		
64	1.000379.000.00.00.H28	Thủ tục cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Gia đình	x		
65	1.000104.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Gia đình	x		
66	2.000022.000.00.00.H28	Thủ tục cấp thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	x		
67	1.003310.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	x		

68	1.004723.000.00.00.H28	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	x		
69	1.002445.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thẻ dực thể thao	x		
70	1.000485.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thẻ dực thể thao	x		
71	1.003441.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Thẻ dực thể thao	x		
72	1.000983.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Thẻ dực thể thao	x		
73	1.002022.000.00.00.H28	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Thẻ dực thể thao	x		
74	1.002013.000.00.00.H28	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Thẻ dực thể thao	x		

75	1.001782.000.00.00.H28	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Thẻ dực thể thao	x		
76	1.000953.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Thẻ dực thể thao	x		
77	1.000936.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Thẻ dực thể thao	x		
78	1.000920.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Thẻ dực thể thao	x		
79	1.001195.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thẻ dực thể thao	x		
80	1.000904.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Thẻ dực thể thao	x		
81	1.000883.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thẻ dực thể thao	x		
82	1.000863.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	Thẻ dực thể thao	x		

83	1.000847.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Thẻ dực thể thao	x		
84	1.000830.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Thẻ dực thể thao	x		
85	1.000814.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Thẻ dực thể thao	x		
86	1.000644.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thẩm mỹ	Thẻ dực thể thao	x		
87	1.000842.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thẻ dực thể thao	x		
88	1.005163.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thể hình và Fitness	Thẻ dực thể thao	x		
89	2.002188.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thẻ dực thể thao	x		
90	1.000594.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	Thẻ dực thể thao	x		

91	1.000560.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thẻ dực thể thao	x		
92	1.000544.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	Thẻ dực thể thao	x		
93	1.000518.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Thẻ dực thể thao	x		
94	1.000501.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Thẻ dực thể thao	x		
95	1.000485.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thẻ dực thể thao	x		
96	1.001801.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Thẻ dực thể thao	x		
97	1.001500.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Thẻ dực thể thao	x		
98	1.005162.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thẻ dực thể thao	x		

99	1.001517.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Thể dục thể thao	x		
100	1.001527.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Thể dục thể thao	x		
101	1.001056.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Thể dục thể thao	x		
102	1.004528.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh	Du lịch		x	
103	2.001628.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch		x	
104	2.001616.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch		x	
105	2.001622.000.00.00.H28	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch		x	
106	2.001611.000.00.00.H28	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch		x	
107	2.001589.000.00.00.H28	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Du lịch		x	

108	1.003742.000.00.00.H28	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Du lịch		x	
109	1.001837.000.00.00.H28	động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài Thủ tục chấm dứt hoạt	Du lịch		x	
110	1.001440.000.00.00.H28	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Du lịch		x	
111	1.004605.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch		x	
112	1.003717.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch		x	
113	1.003240.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Du lịch		x	
114	1.003275.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường	Du lịch		x	

		hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy				
115	1.005161.000.00.00.H28	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch		x	
116	1.003002.000.00.00.H28	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch		x	
117	1.004628.000.00.00.H28	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch	x		
118	1.004623.000.00.00.H28	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	x		
119	1.001432.000.00.00.H28	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	x		
120	1.004614.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Du lịch	x		
121	1.003490.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Du lịch			
122	1.004551.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		

123	1.004503.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		
124	1.001455.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		
125	1.004580.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		
126	1.004572.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	x		
127	1.004594.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	Du lịch	x		
IX	SỞ TƯ PHÁP: 121 THỦ TỤC			100	21	
1	2.000488.000.00.00.H28	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Lý lịch tư pháp		x	
2	2.000505.000.00.00.H28	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)		x		

3	2.001417.000.00.00.H28	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)		x		
4	2.000635.000.00.00.H28	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Hộ tịch	x		
5	2.001815.000.00.00.H28	Cấp Thẻ đấu giá viên	Đấu giá tài sản	x		
6	2.002139.000.00.00.H28	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản		x		
7	2.001225.000.00.00.H28	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến			x	
8	2.001247.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản		x		
9	2.001258.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản		x		
10	2.001807.000.00.00.H28	Cấp lại Thẻ đấu giá viên		x		
11	2.001333.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản		x		
12	2.001395.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản		x		

13	2.000908.000.00.00.H28	Cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực	x		
14	1.001125.000.00.00.H28	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng	x		
15	1.001446.000.00.00.H28	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng		x		
16	2.000758.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập		x		
17	1.003118.000.00.00.H28	Thành lập Hội công chứng viên			x	
18	2.000789.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng		x		
19	1.001438.000.00.00.H28	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng		x		
20	1.001153.000.00.00.H28	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác		x		

21	1.001688.000.00.00.H28	Hợp nhất Văn phòng công chứng		x		
22	2.000743.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng		x		
23	1.001756.000.00.00.H28	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên		x		
24	2.000766.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất		x		
25	1.001721.000.00.00.H28	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng		x		
26	1.001647.000.00.00.H28	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng		x		
27	1.001799.000.00.00.H28	Cấp lại Thẻ công chứng viên		x		
28	1.001071.000.00.00.H28	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng		x		
29	1.001665.000.00.00.H28	Sáp nhập Văn phòng công chứng		x		
30	2.002387.000.00.00.H28	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng		x		
31	1.001877.000.00.00.H28	Thành lập Văn phòng công chứng			x	

32	2.000778.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng		x		
33	2.002192.000.00.00.H28	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước		x	
34	2.002193.000.00.00.H28	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)		x		
35	2.002191.000.00.00.H28	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)			x	
36	1.001117.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp	x		
37	2.000568.000.00.00.H28	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp		x		
38	2.000890.000.00.00.H28	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp		x		
39	2.000823.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp		x		
40	2.000894.000.00.00.H28	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh		x		
41	1.001216.000.00.00.H28	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh		x		
42	2.000555.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám		x		

		định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp				
43	1.001122.000.00.00.H28	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh			X	
44	1.009832.000.00.00.H28	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh		X		
45	2.002047.000.00.00.H28	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	X		
46	2.001716.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại		X		
47	1.008914.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam		X		
48	1.009284.000.00.00.H28	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)		X		
49	1.008913.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa		X		

		giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác				
50	1.009283.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)		X		
51	1.008916.000.00.00.H28	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam		X		
52	2.000515.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động (cấp tỉnh)		X		
53	1.008915.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ		X		

		chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác				
54	1.002398.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	x		
55	1.002198.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x		
56	1.002032.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư		x		
57	1.002153.000.00.00.H28	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân		x		
58	1.002218.000.00.00.H28	Hợp nhất công ty luật		x		
59	1.002079.000.00.00.H28	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh		x		
60	1.002384.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam		x		
61	1.002181.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x		
62	1.002099.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề		x		

		luật sư				
63	1.002010.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư		x		
64	1.002055.000.00.00.H28	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên		x		
65	1.002234.000.00.00.H28	Sáp nhập công ty luật		x		
66	1.002368.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x		
67	1.000688.000.00.00.H28	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư			x	
68	1.008628.000.00.00.H28	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi		x		
69	1.008624.000.00.00.H28	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư			x	
70	1.008709.000.00.00.H28	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty			x	

		luật				
71	1.000828.000.00.00.H28	áp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư			x	
72	1.003976.000.00.00.H28	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Nuôi con nuôi		x	
73	1.003160.000.00.00.H28	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi			x	
74	1.003179.000.00.00.H28	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài			x	
75	1.004878.000.00.00.H28	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi			x	
76	1.001842.000.00.00.H28	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề nghề thanh lý, quản lý tài sản	x		
77	1.001633.000.00.00.H28	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên		x		
78	1.002626.000.00.00.H28	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân		x		

79	1.001600.000.00.00.H28	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		x		
80	1.008727.000.00.00.H28	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		x		
81	2.001895.000.00.00.H28	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch		x	
82	2.002038.000.00.00.H28	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước			x	
83	2.002039.000.00.00.H28	Nhập quốc tịch Việt Nam			x	
84	1.005136.000.00.00.H28	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước			x	
85	2.002036.000.00.00.H28	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước			x	
86	1.001233.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	x		
87	2.000977.000.00.00.H28	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư		x		
88	2.000954.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		x		
89	2.001687.000.00.00.H28	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý		x		

90	2.000587.000.00.00.H28	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		x		
91	2.000596.000.00.00.H28	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		x		
92	2.000518.000.00.00.H28	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		x		
93	2.000970.000.00.00.H28	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật		x		
94	2.000840.000.00.00.H28	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý		x		
95	2.001680.000.00.00.H28	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý		x		
96	2.000592.000.00.00.H28	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý			x	
97	1.001248.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	x		
98	1.008906.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển		x		

		địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác				
99	1.008905.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x		
100	1.008890.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		x		
101	1.008889.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		x		
102	1.008904.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		x		
103	1.000404.000.00.00.H28	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	x		

104	1.000390.000.00.00.H28	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật		x		
105	1.000627.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật		x		
106	1.000426.000.00.00.H28	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật		x		
107	1.000614.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật		x		
108	1.000588.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh		x		
109	1.008929.000.00.00.H28	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	x		
110	1.008928.000.00.00.H28	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại		x		
111	1.008926.000.00.00.H28	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại		x		
112	1.008927.000.00.00.H28	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại		x		
113	1.008935.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		x		
114	1.008937.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại		x		

115	1.008931.000.00.00.H28	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại		x		
116	1.008930.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		x		
117	1.008925.000.00.00.H28	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại		x		
118	1.008934.000.00.00.H28	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		x		
119	1.008932.000.00.00.H28	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		x		
120	1.008933.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		x		
121	1.008936.000.00.00.H28	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại		x		
X	SỔ GIAO THÔNG VẬN TẢI: 125 THỦ TỤC			21	104	
1	2.001921.000.00.00.H28	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ GTVT	Đường bộ		x	
2	2.001915.000.00.00.H28	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình	Đường bộ		x	

		thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải				
3	2.001919.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	Đường bộ		x	
4	<u>1.000583.000.00.00.H28</u>	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Đường bộ		x	
5	<u>1.001035.000.00.00.H28</u>	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	Đường bộ		x	
6	1.001046.000.00.00.H28	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Đường bộ		x	
7	1.001061.000.00.00.H28	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	Đường bộ		x	

8	<u>2.001963.000.00.00.H28</u>	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Đường bộ		x	
9	1.009972.000.00.00.H28	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Đường bộ		x	
10	1.009973.000.00.00.H28	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Đường bộ		x	
11	1.009794.000.00.00.H28	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của sở XD, Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.	Đường bộ		x	

12	1.009994.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Đường bộ		x	
13	1.009995.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009995.000.00.00.H28	Đường bộ		x	
14	1.009996.000.00.00.H28	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Đường bộ		x	

15	1.009996.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Đường bộ		x	
16	1.009998.000.00.00.H28	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Đường bộ		x	
17	1.009999.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Đường bộ		x	

18	1.000703.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	Đường bộ	x		
19	<u>1.002809.000.00.00.H28</u>	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Đường bộ	x		
20	<u>1.002801.000.00.00.H28</u>	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	Đường bộ	x		
21	<u>2.002288.000.00.00.H28</u>	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Đường bộ	x		
22	<u>2.002289.000.00.00.H28</u>	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Đường bộ	x		

23	1.002300.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	Đường bộ	x		
24	2.001002.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	Đường bộ	x		
25	<u>1.002286.000.00.00.H28</u>	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Đường bộ	x		
26	1.003658.000.00.00.H28	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Đường bộ			
27	1.004242.000.00.00.H28	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Đường bộ	x		
28	1.002268.000.00.00.H28	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào – Campuchia	Đường bộ		x	
29	1.002063.000.00.00.H28	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Đường bộ	x		
30	<u>1.002877.000.00.00.H28</u>	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	x		
31	1.002869.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	x		
32	<u>1.002856.000.00.00.H28</u>	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	x		

33	<u>1.002852.000.00.00.H28</u>	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	x		
34	1.000660.000.00.00.H28	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ		x	
35	1.000672.000.00.00.H28	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ			
36	<u>1.002856.000.00.00.H28</u>	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	x		
37	<u>1.002804.000.00.00.H28</u>	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	Đường bộ	x		
38	<u>1.002796.000.00.00.H28</u>	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	Đường bộ	x		
39	<u>1.002793.000.00.00.H28</u>	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	Đường bộ	x		
40	1.001765.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ		x	
41	1.004993.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	Đường bộ		x	

42	1.001919.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	Đường bộ		x	
43	<u>1.002007.000.00.00.H28</u>	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đường bộ		x	
44	<u>1.002030.000.00.00.H28</u>	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	Đường bộ		x	
45	2.000872.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	Đường bộ		x	
46	<u>2.000847.000.00.00.H28</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	Đường bộ		x	
47	<u>1.001896.000.00.00.H28</u>	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng <u>1.001896.000.00.00.H28</u>	Đường bộ		x	
48	1.004088.000.00.00.H28	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường bộ		x	
49	1.004047.000.00.00.H28	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường bộ		x	
50	1.004036.000.00.00.H28	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường bộ		x	

51	2.001711.000.00.00.H28	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường bộ		x	
52	1.004002.000.00.00.H28	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường bộ		x	
53	1.003970.000.00.00.H28	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường bộ		x	
54	1.006391.000.00.00.H28	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường bộ		x	
55	1.003930.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường bộ		x	
56	<u>1.002835.000.00.00.H28</u>	Cấp mới Giấy phép lái xe	Đường bộ		x	
57	<u>1.002820.000.00.00.H28</u>	Cấp lại giấy phép lái xe	Đường bộ		x	
58	1.001970.000.00.00.H28	Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	Đường bộ		x	

59	2.000769.000.00.00.H28	Cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	Đường bộ		x	
60	2.002286.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	Đường bộ	x	x	
61	2.002287.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Đường bộ	x	x	
62	<u>2.002285.000.00.00.H28</u>	Đăng ký khai thác tuyến	Đường bộ		x	
63	<u>1.004995.000.00.00.H28</u>	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	Đường bộ		x	
64	1.004987.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	Đường bộ		x	
65	<u>1.001777.000.00.00.H28</u>	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Đường bộ		x	
66		Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Đường bộ		x	
67	<u>1.001648.000.00.00.H28</u>	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều	Đường bộ		x	

		chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo				
68	<u>1.005210.000.00.00.H28</u>	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng , có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	Đường bộ		x	
69	1.001735.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xe tập lái	Đường bộ		x	
70	1.001751.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ		x	
71	<u>1.001826.000.00.00.H28</u>	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Đường bộ		x	
72	<u>2.000881.000.00.00.H28</u>	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	Đường bộ		x	
73	<u>1.001994.000.00.00.H28</u>	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	Đường bộ		x	
74	<u>1.006969</u>	Cấp mới giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc có trình độ văn hóa thấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình <u>1.006969</u>	Đường bộ		x	
75	<u>1.010707.000.00.00.H28</u>	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Đường bộ		x	

76	<u>1.010708.000.00.00.H28</u>	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ		x	
77	<u>1.010709.000.00.00.H28</u>	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ		x	
78	<u>1.010710.000.00.00.H28</u>	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia <u>1.010710.000.00.00.H28</u>	Đường bộ		x	
79	<u>1.010711.000.00.00.H28</u>	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	x		
80	<u>1.002046.000.00.00.H28</u>	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Đường bộ		x	
81	<u>1.001737.000.00.00.H28</u>	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ		x	
82	1.002861.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ		x	
83	1.002859.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ		x	
84	1.009464.000.00.00.H28	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên	Thủy nội địa		x	

		dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp thi công công trình (trừ trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương)				
85	2.002001.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
86	2.001998.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
87	<u>2.001865.000.00.00.H28</u>	Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
88	<u>2.001802.000.00.00.H28</u>	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong cùng nước cảng biển và vùng nước vùng thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
89	1.003135.000.00.00.H28	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Thủy nội địa		x	
90	1.003168.000.00.00.H28	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Thủy nội địa		x	

91	<u>1.008027.000.00.00.H28</u>	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Thủy nội địa		x	
92	<u>1.008028.000.00.00.H28</u>	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Thủy nội địa		x	
93	<u>1.008029.000.00.00.H28</u>	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Thủy nội địa		x	
94	<u>1.009442.000.00.00.H28</u>	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
95	<u>1.009443.000.00.00.H28</u>	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Thủy nội địa		x	
96	<u>1.009444.000.00.00.H28</u>	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
97	<u>1.009445.000.00.00.H28</u>	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
98	<u>1.009446.000.00.00.H28</u>	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
99	<u>1.009447.000.00.00.H28</u>	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
100	<u>1.009448.000.00.00.H28</u>	Thiết lập khu neo đậu	Thủy nội địa		x	

101	<u>1.009449.000.00.00.H28</u>	Công bố hoạt động khu neo đậu	Thủy nội địa		x	
102	<u>1.009450.000.00.00.H28</u>	Công bố đóng khu neo đậu	Thủy nội địa		x	
103	<u>1.009451.000.00.00.H28</u>	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
104	<u>1.009452.000.00.00.H28</u>	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
105	<u>1.009453.000.00.00.H28</u>	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Thủy nội địa		x	
106	<u>1.009454.000.00.00.H28</u>	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
107	<u>1.009455.000.00.00.H28</u>	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Thủy nội địa		x	
108	<u>1.009458.000.00.00.H28</u>	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Thủy nội địa		x	
109	<u>1.009459.000.00.00.H28</u>	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Thủy nội địa		x	
110	<u>1.009460.000.00.00.H28</u>	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Thủy nội địa		x	

111	1.009461.000.00.00.H28	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Thủy nội địa		x	
112	1.009462.000.00.00.H28	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
113	1.009463.000.00.00.H28	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
114	1.009464.000.00.00.H28	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
115	1.009464.000.00.00.H28	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Thủy nội địa		x	
116	<u>1.000344.000.00.00.H28</u>	Phê duyệt phương án vận tải hàng hoá siêu trường hoặc hàng hoá siêu trọng trên đường thủy nội địa	Thủy nội địa		x	
117	<u>1.001087.000.00.00.H28</u>	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	Thủy nội địa		x	
118	<u>1.002889.000.00.00.H28</u>	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Thủy nội địa		x	
119	<u>1.002883.000.00.00.H28</u>	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Thủy nội địa		x	
120	<u>1.000028.000.00.00.H28</u>	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Thủy nội địa		x	

121	1.001261.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Đăng kiểm		x	
122	1.005018.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	Đăng kiểm		x	
123	1.005005.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	Đăng kiểm		x	
124	1.004325.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Đăng kiểm		x	
125	1.001001.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Đăng kiểm		x	
XI	BAN DÂN TỘC: 02 THỦ TỤC			02	0	
1	1.004875.000.00.00.H28	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Dân tộc	x		
2	1.004888.000.00.00.H28	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Dân tộc	x		
XII	SỞ XÂY DỰNG: 55 THỦ TỤC			39	16	
1	2.001116.000.00.00.H28	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân tỉnh	Lĩnh vực giám định tư pháp	x		

2	1.002515.000.00.00.H28	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	NT	x		
3	1.002621.000.00.00.H28	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	NT	x		
4	1.009794.000.00.00.H28	Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	Lĩnh vực quản lý chất lượng XD		x	

5	1.009788.000.00.00.H28	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình			x	
6	1.009791.000.00.00.H28	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)			x	
7	1.009928.000.00.00.H28	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
8	1.009936.000.00.00.H28	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
9	1.009972.000.00.00.H28	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Lĩnh vực hoạt động XD		x	
10	1.009973.000.00.00.H28	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Lĩnh vực hoạt động XD		x	
11	1.009980.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
12	1.009981.000.00.00.H28	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	Lĩnh vực hoạt động XD	x		

13	1.009982.000.00.00.H28	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
14	1.009983.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
15	1.009984.000.00.00.H28	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
16	1.009985.000.00.00.H28	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
17	1.009986.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
18	1.009987.000.00.00.H28	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề của cá nhân người nước ngoài hạng II, hạng III	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
19	1.009988.000.00.00.H28	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
20	1.009989.000.00.00.H28	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
21	1.009990.000.00.00.H28	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
22	1.009991.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng	Lĩnh vực hoạt động XD	x		

		III				
23	1.009974.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Lĩnh vực hoạt động XD	x		
24	1.009975.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Lĩnh vực hoạt động XD		x	
25	1.009977.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô	Lĩnh vực hoạt động XD		x	

		thị/Dự án).				
26	1.009979.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Lĩnh vực hoạt động XD		x	
27	1.009976.000.00.00.H28	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Lĩnh vực hoạt động XD		x	
28	1.009978.000.00.00.H28	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Lĩnh vực hoạt động XD	x		

29	1.010746.000.00.00.H28	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản	x		
30	1.010747.000.00.00.H28	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh quyết định việc đầu tư		x		
31	1.002572.000.00.00.H28	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		x		
32	1.00265.000.00.00.H28	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		x		
33	1.007750.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai	Lĩnh vực Nhà ở			
34	1.010005.000.00.00.H28	Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP		x		
35	1.010006.000.00.00.H28	Thủ tục giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.		x		
36	1.010007.000.00.00.H28	Thủ tục giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị		x		

		định số 99/2015/NĐ-CP.				
37	1.010009.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)		X		
38	1.007762.000.00.00.H28	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh		X		
39	1.007763.000.00.00.H28	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh		X		
40	1.007748.000.00.00.H28	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài			X	
41	1.007764.000.00.00.H28	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước			X	
42	1.007766.000.00.00.H28	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước		X		
43	1.006873.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận hạng /công nhận lại hạng nhà chung cư		X		

44	1.006876.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư		x		
45	1.007767.000.00.00.H28	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước			x	
46	1.006871.000.00.00.H28	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Lĩnh vực vật liệu xây dựng	x		
47	1.008432.000.00.00.H28	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng	x		
48	1.008891.000.00.00.H28	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Lĩnh vực quy hoạch Kiến trúc	x		
49	1.008989.000.00.00.H28	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).		x		
50	1.008990.000.00.00.H28	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề		x		
51	1.008991.000.00.00.H28	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc		x		
52	1.008992.000.00.00.H28	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam			x	
53	1.008993.000.00.00.H28	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam			x	

54	1.002701.000.00.00.H28	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Lĩnh vực kiến trúc quy hoạch		x	
55	1.003011.000.00.00.H28	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh			x	
XIII	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG: 85 DVC			16	69	
1	1.010200.000.00.00.H28	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Đất đai	x		
2	1.004688.000.00.00.H28	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004	Đất đai		x	
3	1.004217.000.00.00.H28	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	Đất đai	x		
4	1.003010.000.00.00.H28	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử	Đất đai	x		

		dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao				
5	1.002253.000.00.00.H28	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai		x	
6	1.002040.000.00.00.H28	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở	Đất đai		x	

		nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao				
7	1.004257.000.00.00.H28	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức	Đất đai		x	
8	1.004217.000.00.00.H28	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	Đăng ký đất đai		x	
9	1.005398.000.00.00.H28	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Đăng ký đất đai		x	
10	1.002214.000.00.00.H28	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Đăng ký đất đai		x	
11	1.004238.000.00.00.H28	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đăng ký đất đai		x	
12	1.004227.000.00.00.H28	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Đăng ký đất đai		x	

13	1.004221.000.00.00.H28	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đăng ký đất đai		x	
14	1.001990.000.00.00.H28	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đăng ký đất đai		x	
15	1.004206.000.00.00.H28	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Đăng ký đất đai		x	
16	1.004203.000.00.00.H28	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Đăng ký đất đai		x	
17	1.004199.000.00.00.H28	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký đất đai		x	
18	2.001761.000.00.00.H28	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Đăng ký đất đai		x	
19	1.004193.000.00.00.H28	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Đăng ký đất đai		x	
20	1.004177.000.00.00.H28	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Đăng ký đất đai		x	
		+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Giấy chứng nhận đã cấp cho tổ chức, cơ sở tôn				

		giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.				
		+ Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận và thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà phải cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận.				
21	1.003003.000.00.00.H28	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Đăng ký đất đai		x	
22	2.000983.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Đăng ký đất đai		x	
23	1.002255.000.00.00.H28	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng	Đăng ký đất đai		x	

		thời là người sử dụng đất				
24	2.000976.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Đăng ký đất đai		x	
25	1.002273.000.00.00.H28	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	Đăng ký đất đai		x	
26	1.002993.000.00.00.H28	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Đăng ký đất đai		x	
27	2.000889.000.00.00.H28	Đăng ký biên động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất,	Đăng ký đất đai		x	

		quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng; thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)				
28	1.001991.000.00.00.H28	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đăng ký đất đai		x	
29	2.000880.000.00.00.H28	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	Đăng ký đất đai		x	

30	1.001134.000.00.00.H28	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Đăng ký đất đai		x	
31	1.005194.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bô sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Đăng ký đất đai		x	
32	1.001980.000.00.00.H28	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đăng ký đất đai		x	
33	1.001009.000.00.00.H28	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Đăng ký đất đai		x	
34	1.011441.000.00.00.H28	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	Giao dịch bảo đảm		x	
35	1.011442.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Giao dịch bảo đảm		x	
36	1.011443.000.00.00.H28	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Giao dịch bảo đảm		x	
37	1.011444.000.00.00.H28	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Giao dịch bảo đảm	x		

38	1.011445.000.00.00.H28	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Giao dịch bảo đảm		x	
39	1.004237.000.00.00.H28	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Cung cấp TT	x		
40	1.004446.000.00.00.H28	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
41	1.005408.000.00.00.H28	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
42	1.004481.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Khoáng sản		x	
43	1.004434.000.00.00.H28	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
44	1.000778.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Khoáng sản		x	
45	2.001787.000.00.00.H28	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
46	1.004433.000.00.00.H28	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	

47	2.001781.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
48	2.001783.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
49	2.001777.000.00.00.H28	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
50	1.004367.000.00.00.H28	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
51	1.004135.000.00.00.H28	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
52	1.004345.000.00.00.H28	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
53	2.001814.000.00.00.H28	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
54	1.004343.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Khoáng sản		x	
55	1.007138.000.00.00.H28	Thủ tục Đề nghị cấp Giấy phép khai thác đất san, lấp trong công trình cải tạo mặt bằng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Khoáng sản		x	
56	1.007133.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác đất san, lấp khi thi công cải tạo mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình của tổ chức, cá nhân có quy mô nhỏ hơn 05 ha hoặc khối	Khoáng sản		x	

		lượng đất san, lấp nhỏ hơn 500.000m3				
57	1.007140.000.00.00.H28	Thủ tục Đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác đất san, lấp	Khoáng sản		x	
58	1.007136.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác đất san, lấp khi thi công cải tạo mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình của tổ chức, cá nhân có quy mô từ 05 ha trở lên hoặc khối lượng đất san, lấp từ 500.000m3 trở lên	Khoáng sản		x	
59	1.010735.000.00.00.H28	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)	Môi trường		x	
60	1.008682.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Môi trường	x		
61	1.008675.000.00.00.H28	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	Môi trường	x		
62	1.010727.000.00.00.H28	Cấp giấy phép môi trường	Môi trường		x	
63	1.010728.000.00.00.H28	Cấp đổi giấy phép môi trường	Môi trường	x		

64	1.010729.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Môi trường	x		
65	1.010730.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép môi trường	Môi trường		x	
66	1.010733.000.00.00.H28	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Môi trường		x	
67	2.001767.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) (TTHC cấp tỉnh)	Môi trường		x	
68	1.009669.000.00.00.H28	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	tài nguyên nước		x	
69	2.001770.000.00.00.H28	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	tài nguyên nước		x	
70	1.004283.000.00.00.H28	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	tài nguyên nước		x	
71	1.004122.000.00.00.H28	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	tài nguyên nước		x	
72	2.001738.000.00.00.H28	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	tài nguyên nước		x	

73	2.001850.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	tài nguyên nước		x	
74	1.004232.000.00.00.H28	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	tài nguyên nước		x	
75		Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	tài nguyên nước	x		
76	1.004179.000.00.00.H28	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m3/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m3/ngày đêm	tài nguyên nước	x		
77	1.004167.000.00.00.H28	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với 78lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục	tài nguyên nước	x		

		đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m3/ ngày đêm; Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m3/ ngày đêm				
78	1.000824.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	tài nguyên nước	x		
79	1.004253.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	tài nguyên nước	x		
80	1.001740.000.00.00.H28	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	tài nguyên nước		x	
81	1.000049.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn		x	
82	1.000970.000.00.00.H28	Gia hạn, Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn		x	
83	1.000943.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn	x		

84	1.000049.000.00.00.H28	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc và bản đồ		x	
85	1.001923.000.00.00.H28	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc và bản đồ	x		
XIV	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: 78 DVC			03	75	
1	1.006388.000.00.00.H28	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	1.005074.000.00.00.H28	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	1.005067.000.00.00.H28	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	1.005070.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	1.006389.000.00.00.H28	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	2.002478.000.00.00.H28	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
7	2.002479.000.00.00.H28	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
8	2.002480.000.00.00.H28	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022

9	1.001088.000.00.00.H28	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
10	1.005069.000.00.00.H28	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
11	1005073.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
12	2.001988.000.00.00.H28	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
13	1.005082.000.00.00.H28	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
14	1.005354.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
15	2.001989.000.00.00.H28	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
16	1.005088.000.00.00.H28	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
17	1.005087.000.00.00.H28	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		X	1363/QĐ-UBND ngày

		ng nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)				06/7/2021
18	1.005084.000.00.00.H28	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
19	1.005081.000.00.00.H28	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
20	1.005079.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
21	1.005076.000.00.00.H28	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
22	1.005015.000.00.00.H28	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
23	1.005008.000.00.00.H28	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
24	1.004988.000.00.00.H28	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
25	1.004999.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

26	1.004991.000.00.00.H28	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
27	1.005017.000.00.00.H28	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
28	1.005053.000.00.00.H28	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
29	1.005049.000.00.00.H28	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
30	1.005025.000.00.00.H28	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
31	1.005043.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
32	1.005036.000.00.00.H28	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
33	1.005195.000.00.00.H28	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

34	1.005359.000.00.00.H28	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
35	1.000181.000.00.00.H28	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
36	1.001000.000.00.00.H28	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
37	1.005061.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
38	2.001985.000.00.00.H28	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
39	2.001987.000.00.00.H28	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
40	1.000715.000.00.00.H28	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
41	1.000713.000.00.00.H28	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
42	1.000711.000.00.00.H28	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

43	1.000259.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
44	1.000288.000.00.00.H28	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
45	1.000280.000.00.00.H28	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
46	1.000691.000.00.00.H28	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
47	1.000729.000.00.00.H28	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
48	2.000011.000.00.00.H28	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
49	1.005143.000.00.00.H28	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
50	1.001492.000.00.00.H28	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
51	1.001499.000.00.00.H28	Phê duyệt liên kết giáo dục	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
52	1.001497.000.00.00.H28	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
53	1.001496.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
54	1.000939.000.00.00.H28	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

		ngoài tại Việt Nam				
55	1.000716.000.00.00.H28	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
56	1.008722.000.00.00.H28	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
57	1.008723.000.00.00.H28	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
58	1.006446.000.00.00.H28	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
59	1.000718.000.00.00.H28	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

		dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam				
60	1.001495.000.00.00.H28	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
61	1.001493.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
62	1.005142.000.00.00.H28	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
63	1.005092.000.00.00.H28	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ	X		1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
64	2.001914.000.00.00.H28	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ	X		1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
65	3.000181.000.00.00.H28	Tuyển sinh trung học phổ thông	Lĩnh vực giáo dục trung học			1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
66	1.004435.000.00.00.H28	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
67	1.004436.000.00.00.H28	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

68	1.002982.000.00.00.H28	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
69	1.005144.000.00.00.H28	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	2553/QĐ-UBND ngày 04/11/2021
70	1.009002.000.00.00.H28	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
71	1.001714.000.00.00.H28	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
72	1.003734.000.00.00.H28	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Lĩnh vực thi, tuyển sinh		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
73	1.005090.000.00.00.H28	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT)	Lĩnh vực thi, tuyển sinh		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
74	1.005098.000.00.00.H28	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Lĩnh vực thi, tuyển sinh		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

75	1.005095.000.00.00.H28	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Lĩnh vực thi, tuyển sinh		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
76	2.001806.000.00.00.H28	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	Lĩnh vực thi, tuyển sinh		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
77	1.009394.000.00.00.H28	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	Lĩnh vực thi, tuyển sinh		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
78	1.004889.000.00.00.H28	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ		x	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
XV	SỞ Y TẾ: 170 DVC			131	39	
1.	1.006780.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
2.	2.000655.000.00.00.H28	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Y tế Dự phòng			358/QĐ-UBND
3.	2.000559.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
4.	1.003039.000.00.00.H28	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Trang thiết bị và công trình y tế	x		3074/QĐ-UBND

5.	1.003800.000.00.00.H28	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
6.	1.002111.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
7.	1.003029.000.00.00.H28	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	Trang thiết bị và công trình y tế	x		3074/QĐ-UBND
8.	1.003348.000.00.00.H28	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	x		1045/QĐ-UBND
9.	1.003481.000.00.00.H28	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng	Y tế Dự phòng	x		2299/QĐ-UBND
10.	1.001987.000.00.00.H28	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2897/QĐ-UBND

11.	1.003994.000.00.00.H28	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	Dược phẩm	x		1642/QĐ-UBND
12.	1.000793.000.00.00.H28	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Mỹ phẩm	x		1753/QĐ-UBND
13.	1.002230.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
14.	1.004557.000.00.00.H28	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
15.	2.000980.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND
16.	1.003628.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
17.	1.003613.000.00.00.H28	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
18.	1.004596.000.00.00.H28	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND

19.	1.001907.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2897/QĐ-UBND
20.	1.006425.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Y tế Dự phòng	x		2627/QĐ-UBND
21.	1.003547.000.00.00.H28	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
22.	1.003516.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
23.	1.003580.000.00.00.H28	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Y tế Dự phòng	x		358/QĐ-UBND
24.	1.002205.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND

		học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				
25.	1.003001.000.00.00.H28	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Dược phẩm	x		63/QĐ-UBND
26.	1.001824.000.00.00.H28	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
27.	1.006422.000.00.00.H28	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Y tế Dự phòng	x		2627/QĐ-UBND
28.	1.002191.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
29.	1.000511.000.00.00.H28	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1753/QĐ-UBND
30.	1.004532.000.00.00.H28	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND

		thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)				
31.	1.004571.000.00.00.H28	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	X		250/QĐ-UBND
32.	1.003332.000.00.00.H28	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	X		1045/QĐ-UBND
33.	1.003531.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	X		2299/QĐ-UBND

34.	1.003848.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND
35.	1.003746.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
36.	1.002934.000.00.00.H28	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	Dược phẩm	x		63/QĐ-UBND
37.	1.008069.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		556/QĐ-UBND
38.	1.002258.000.00.00.H28	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Dược phẩm	x		63/QĐ-UBND
39.	1.001138.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
40.	1.002215.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
41.	1.003748.000.00.00.H28	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND

42.	2.000968.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND
43.	1.002037.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
44.	1.002058.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
45.	1.004449.000.00.00.H28	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
46.	1.004461.000.00.00.H28	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ	Y tế Dự phòng	x		2299/QĐ-UBND
47.	1.002162.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND

48.	1.002952.000.00.00.H28	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Dược phẩm	x		2768/QĐ-UBND
49.	1.002131.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
50.	1.004477.000.00.00.H28	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	Y tế Dự phòng	x		2897/QĐ-UBND
51.	2.000552.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
52.	1.004616.000.00.00.H28	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
53.	1.004471.000.00.00.H28	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	Y tế Dự phòng	x		2897/QĐ-UBND
54.	1.001884.000.00.00.H28	Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND

		thuộc Sở Y tế				
55.	1.001086.000.00.00.H28	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
56.	1.003108.000.00.00.H28	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	x		1045/QĐ-UBND
57.	1.003468.000.00.00.H28	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng	Y tế Dự phòng	x		2299/QĐ-UBND
58.	1.000854.000.00.00.H28	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
59.	1.001514.000.00.00.H28	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	Tổ chức cán bộ	x		3009/QĐ-UBND

60.	1.004607.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Y tế Dự phòng	x		1642/QĐ-UBND
61.	1.004539.000.00.00.H28	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	x		1642/QĐ-UBND
62.	1.004568.000.00.00.H28	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Y tế Dự phòng	x		1642/QĐ-UBND
63.	1.002425.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	x		1637/QĐ-UBND
64.	1.001552.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1753/QĐ-UBND
65.	1.001398.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1753/QĐ-UBND
66.	1.002000.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND

		quyền				
67.	1.001532.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1753/QĐ-UBND
68.	1.002464.000.00.00.H28	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1753/QĐ-UBND
69.	1.004606.000.00.00.H28	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý	Y tế Dự phòng	x		2299/QĐ-UBND
70.	1.002292.000.00.00.H28	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Dược phẩm	x		2768/QĐ-UBND
71.	1.003787.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
72.	1.003876.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND
73.	1.001077.000.00.00.H28	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
74.	1.004087.000.00.00.H28	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND

		theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh				
75.	1.003958.000.00.00.H28	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Y tế Dự phòng			603/QĐ-UBND
76.	1.004459.000.00.00.H28	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Dược phẩm	x		2521/QĐ-UBND
77.	1.002399.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
78.	1.004599.000.00.00.H28	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
79.	1.001523.000.00.00.H28	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	Tổ chức cán bộ	x		3009/QĐ-UBND
80.	1.001595.000.00.00.H28	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND

81.	1.004516.000.00.00.H28	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Dược phẩm	x		2521/QĐ-UBND
82.	1.004612.000.00.00.H28	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng	Y tế Dự phòng	x		2299/QĐ-UBND
83.	1.003954.000.00.00.H28	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu	Dược phẩm	x		1642/QĐ-UBND
84.	1.004600.000.00.00.H28	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý	Y tế Dự phòng	x		2299/QĐ-UBND
85.	1.003803.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND
86.	1.002073.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
87.	1.000990.000.00.00.H28	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Mỹ phẩm	x		1753/QĐ-UBND
88.	1.003564.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	Dân số - Sức khỏe sinh sản	x		1642/QĐ-UBND

89.	1.003773.000.00.00.H28	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
90.	1.002015.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
91.	1.000662.000.00.00.H28	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Mỹ phẩm	x		1753/QĐ-UBND
92.	1.002600.000.00.00.H28	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Mỹ phẩm	x		1672/QĐ-UBND
93.	1.002944.000.00.00.H28	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Y tế Dự phòng	x		364/QĐ-UBND
94.	1.003073.000.00.00.H28	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	x		2891/QĐ-UBND
95.	2.000984.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND
96.	1.002235.000.00.00.H28	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều	Dược phẩm	x		63/QĐ-UBND

		11 Thông tư 03/2018/TT-BYT				
97.	1.001393.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1753/QĐ-UBND
98.	1.003720.000.00.00.H28	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND
99.	1.004585.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
100.	1.002339.000.00.00.H28	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	Dược phẩm	x		63/QĐ-UBND
101.	1.002467.000.00.00.H28	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế	Y tế Dự phòng	x		364/QĐ-UBND

		phẩm				
102.	1.001538.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1753/QĐ-UBND
103.	1.004541.000.00.00.H28	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Y tế Dự phòng	x		1642/QĐ-UBND
104.	1.004564.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Y tế Dự phòng	x		1642/QĐ-UBND
105.	1.001893.000.00.00.H28	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	Dược phẩm	x		2028/QĐ-UBND
106.	1.003006.000.00.00.H28	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Trang thiết bị và công trình y tế	x		3074/QĐ-UBND
107.	1.001846.000.00.00.H28	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
108.	1.002140.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
109.	1.003774.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2768/QĐ-UBND
110.	1.003961.000.00.00.H28	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu	Dược phẩm	x		1642/QĐ-UBND

111.	1.003709.000.00.00.H28	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
112.	1.003644.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
113.	1.002182.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
114.	1.004488.000.00.00.H28	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	Y tế Dự phòng	x		2627/QĐ-UBND
115.	1.002483.000.00.00.H28	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Mỹ phẩm	x		1753/QĐ-UBND
116.	1.003064.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	x		250/QĐ-UBND
117.	1.003963.000.00.00.H28	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
118.	1.006431.000.00.00.H28	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Y tế Dự phòng	x		2627/QĐ-UBND
119.	1.009407.000.00.00.H28	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý	Dược phẩm	x		612/QĐ-UBND

		của Sở Y tế				
120.	1.001386.000.00.00.H28	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	Y tế Dự phòng	x		2299/QĐ-UBND
121.	1.002097.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
122.	1.009346.000.00.00.H28	Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng	Dược phẩm	x		138/QĐ-UBND
123.	1.001866.000.00.00.H28	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		1642/QĐ-UBND
124.	1.004593.000.00.00.H28	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND

125.	1.004529.000.00.00.H28	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Dược phẩm	x		2897/QĐ-UBND
126.	1.004576.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
127.	1.000844.000.00.00.H28	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS	Y tế Dự phòng	x		1642/QĐ-UBND
128.	1.003824.000.00.00.H28	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	x		2299/QĐ-UBND
129.	1.004604.000.00.00.H28	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm	x		250/QĐ-UBND
130.	1.003055.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	x		250/QĐ-UBND

131.	1.003937.000.00.00.H28	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	Dược phẩm	x		1642/QĐ-UBND
132.	1.001058.000.00.00.H28	Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
133.	1.001004.000.00.00.H28	Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
134.	1.000986.000.00.00.H28	Cấp giấy khám sức khỏe cho người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
135.	1.000980.000.00.00.H28	Khám sức khỏe định kỳ	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
136.	2.001184.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK		x	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2018
137.	1.002795.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại phụ lục I	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám		x	63/QĐ-UBND ngày

		nhưng mắc một số bệnh quy định tại phụ lục 2	và cấp giấy KSK			
138.	2.001170.000.00.00.H28	Thủ tục Khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK		X	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2018
	<i>Lĩnh vực Y tế dự phòng</i>					
139.	1.003481.000.00.00.H28	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện		X	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
140.	1.003468.000.00.00.H28	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người có tiền sử nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện		X	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
141.	1.004612.000.00.00.H28	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện		X	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
142.	1.004606.000.00.00.H28	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện		X	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
143.	1.004600.000.00.00.H28	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị		X	2299/QĐ-UBND ngày

		người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý	nghiện các chất dạng thuốc phiện			16/11/2017
144.	1.004568.000.00.00.H28	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Cơ sở điều trị HIV/AIDS		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
145.	1.004541.000.00.00.H28	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Cơ sở điều trị HIV/AIDS		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
	<i>Lĩnh vực giám định Y khoa</i>					
146.	1.003662.000.00.00.H28	Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
147.	1.003691.000.00.00.H28	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017

148.	1.006824.000.00.00.H28	Giám định để hưởng trợ cấp mất sức lao động đối với người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng theo Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 01/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ)	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
149.	1.002208.000.00.00.H28	Khám Giám định để thực hiện chế độ tử tuất	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
150.	1.002392.000.00.00.H28	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
151.	2.001022.000.00.00.H28	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
152.	1.000269.000.00.00.H28	Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
153.	1.000272.000.00.00.H28	Khám giám định đối với trường hợp Người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

154.	1.002405.000.00.00.H28	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
155.	1.002412.000.00.00.H28	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
156.	1.000276.000.00.00.H28	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
157.	1.000281.000.00.00.H28	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
158.	1.000278.000.00.00.H28	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
159.	1.000262.000.00.00.H28	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành biên bản khám giám định.	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
160.	1.000439.000.00.00.H28	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		X	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

		của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành biên bản khám giám định.				
161.	1.002360.000.00.00.H28	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
162.	1.002190.000.00.00.H28	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
163.	1.002168.000.00.00.H28	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
164.	1.002706.000.00.00.H28	Giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
165.	1.002694.000.00.00.H28	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
166.	1.002671.000.00.00.H28	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
167.	1.002208.000.00.00.H28	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
168.	1.002146.000.00.00.H28	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

169.	1.002136.000.00.00.H28	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
170.	1.002118.000.00.00.H28	Khám giám định tổng hợp	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa		x	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
XVI	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT: 95 DVC			48	47	
1	1.007933.000.00.00.H28	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Bảo vệ thực vật	x		
2	1.007932.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật	x		
3	1.007931.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật		x	
4	1.004509.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	x		
5	1.004493.000.00.00.H28	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	x		
6	1.004363.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật		x	
7	1.004346.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	x		
8	1.003984.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Bảo vệ thực vật	x		

9	1.008129.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	x		
10	1.008126.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi		x	
11	1.008128.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi		x	
12	1.008127.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	x		
13	1.011478.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Thú y		x	
14	1.011479.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	x		
15	1.011475.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y		x	
16	1.011477.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	x		
17	1.005319.000.00.00.H28	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Thú y	x		

18	1.004839.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	x		
19	1.004022.000.00.00.H28	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Thú y	x		
20	2.001064.000.00.00.H28	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Thú y	x		
21	1.001686.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y		x	
22	2.002132.000.00.00.H28	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	Thú y		x	
23	1.002338.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y		x	<i>Không thực hiện tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Trung tâm PVHCC - Giải quyết TTHC tại hiện trường</i>
24	2.000873.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y		x	<i>Không thực hiện tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Trung tâm PVHCC - Giải</i>

						<i>quyết TTHC tại hiện trường</i>
25	1.003727.000.00.00.H28	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và PTNT		x	
26	1.003712.000.00.00.H28	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và PTNT		x	
27	1.003695.000.00.00.H28	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác và PTNT		x	
28	1.003397.000.00.00.H28	Hỗ trợ dự án liên kết	Kinh tế hợp tác và PTNT	x		
29	1.003524.000.00.00.H28	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Quản lý chất lượng NLS và TS		x	
30	2.001838.000.00.00.H28	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	Quản lý chất lượng NLS và TS	x		
31	2001827.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng NLS và TS		x	
32	2001823.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Quản lý chất lượng NLS và TS		x	

33	2.001241.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng NLS và TS		x	<i>Không thực hiện tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Trung tâm PVHCC - Giải quyết TTHC tại hiện trường</i>
34	1.007918.000.00.00.H28	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp		x	
35	1.007917.000.00.00.H28	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp		x	
36	1.007916.000.00.00.H28	Phê duyệt dự toán, thiết kế phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp		x	
37	1.004815.000.00.00.H28	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Lâm nghiệp	x		
38	1.000084.000.00.00.H28	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp		x	

39	1.000081.000.00.00.H28	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp		x	
40	1.000071.000.00.00.H28	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	Lâm nghiệp		x	
41	1.000065.000.00.00.H28	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập	Lâm nghiệp		x	
42	1.000058.000.00.00.H28	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Lâm nghiệp		x	
43	1.000055.000.00.00.H28	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp	x		
44	3.000198.000.00.00.H28	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp		x	
45	3.000152.000.00.00.H28	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lâm nghiệp		x	
46	3.000159.000.00.00.H28	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Lâm nghiệp	x		
47	3.000160.000.00.00.H28	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Lâm nghiệp	x		
48	1.011470.000.00.00.H28	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông	Lâm nghiệp	x		

		thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn				
49	1.003618.000.00.00.H28	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp và PTNT	x		
50	1.003388.000.00.00.H28	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp và PTNT		x	
51	1.003371.000.00.00.H28	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp và PTNT	x		
52	1.004923.000.00.00.H28	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản	x		
53	1.004921.000.00.00.H28	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản	x		
54	1.004918.000.00.00.H28	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Thủy sản		x	
55	1.004915.000.00.00.H28	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thủy sản		x	

56	1.004913.000.00.00.H28	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Thủy sản		x	
57	1.004680.000.00.00.H28	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản	x		
58	1.004656.000.00.00.H28	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản	x		
59	1.004692.000.00.00.H28	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Thủy sản	x		
60	1,008003.000.00.00.H28	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt	x		
61	2.001804.000.00.00.H28	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	Thủy lợi		x	

62	1.004427.000.00.00.H28	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi		x	
63	2.001796.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi		x	
64	2.001795.000.00.00.H28	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi		x	
65	2.001793.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	Thủy lợi		x	
66	1.004385.000.00.00.H28	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi		x	

67	2.001791.000.00.00.H28	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi		x	
68	1.003921.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thủy lợi	x		
69	1.003893.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thủy lợi	x		
70	1.003880.000.00.00.H28	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thủy lợi	x		
71	1.003870.000.00.00.H28	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		
72	1.003867.000.00.00.H28	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công	Thủy lợi	x		

		trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý				
73	2.001426.000.00.00.H28	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		
74	2.001401.000.00.00.H28	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thủy lợi	x		
75	1.003232.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thủy lợi	x		
76	1.003221.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban	Thủy lợi		x	

		nhân dân tỉnh				
77	1.003211.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi	x		
78	1.003203.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thủy lợi	x		
79	1.003188.000.00.00.H28	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Thủy lợi	x		
80	1.008410.000.00.00.H28	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (Tiếp nhận hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và PTNT)	Phòng chống thiên tai	x		
81	1.008409.000.00.00.H28	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (Tiếp nhận hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và PTNT)	Phòng chống thiên tai	x		
82	1.008408.000.00.00.H28	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy	Phòng chống thiên tai	x		

		ban nhân dân tỉnh (Tiếp nhận hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và PTNT)				
83	2.002169.000.00.00.H28	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Bảo hiểm	x		
84	1.005411.000.00.00.H28	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm	x		
85	1.000025.000.00.00.H28	Phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty lâm nghiệp	Quản lý Doanh nghiệp		x	
86	1.009478.000.00.00.H28	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Khoa học công nghệ	x		
87	1.009972.000.00.00.H28	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Hoạt động xây dựng		x	
88	1.009973.000.00.00.H28	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Hoạt động xây dựng		x	
89	1.009974.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành	Hoạt động xây dựng		x	

		tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)				
90	1.009975.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng		x	
91	1.009976.000.00.00.H28	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng		x	
92	1.009977.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho	Hoạt động xây dựng		x	

		công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).				
93	1.009978.000.00.00.H28	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	x		
94	1.009979.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	x		
95	1.009794.000.00.00.H28	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình	Hoạt động xây dựng		x	
XVII	SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI: 124 DVC			110	14	
1	1.005449.000.00.00.H28	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước	An toàn Lao động	x		

		thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)				
2	1.005450.000.00.00.H28	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn Lao động	x		

3	2.000134.000.00.00.H28	Thủ tục khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	An toàn Lao động	x		
4	2.002341.000.00.00.H28	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	An toàn Lao động	x		
5	2.002343.000.00.00.H28	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	An toàn Lao động	x		
6	2.000111.000.00.00.H28	Thủ tục Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	An toàn Lao động	x		
7	1.000105.000.00.00.H28	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	Lao động nước ngoài	x		
8	2.000205.000.00.00.H28	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Lao động nước ngoài	x		

9	2.000192.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Lao động nước ngoài	x		
10	1.000459.000.00.00.H28	Xác nhận người lao động không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Lao động nước ngoài	x		
11	2.000219.000.00.00.H28	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	Lao động nước ngoài	x		
12	1.009811.000.00.00.H28	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Lao động nước ngoài	x		
13	1.000502.000.00.00.H28	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (Hợp đồng dưới 90 ngày)	Lao động nước ngoài	x		
14	1.005132.000.00.00.H28	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	Lao động nước ngoài	x		
15	2.002028.000.00.00.H28	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Lao động nước ngoài	x		
16	2.001955.000.00.00.H28	Thủ tục Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
17	1.004949.000.00.00.H28	Thủ tục Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng đối với viên chức quản lý công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh làm chủ sở hữu.	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		

18	2.001949.000.00.00.H28	Thủ tục Xếp hạng công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
19	2.000479.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
20	1.000464.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
21	1.000448.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
22	1.000436.000.00.00.H28	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
23	1.000.414.000.00.00.H28	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
24	1.009466.000.00.00.H28	Thành lập hội đồng thương lượng tập thể	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
25	1.009467.000.00.00.H28	Thay đổi hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	Tiền lương - Bảo hiểm xã hội	x		
26	1.001978.000.00.00.H28	Thủ tục Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	x		
27	1.001881.000.00.00.H28	Thủ tục Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Việc làm	x		

28	1.001865.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		
29	1.001823.000.00.00.H28	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.	Việc làm	x		
30	1.001853.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		
31	1.009873.000.00.00.H28	Thủ tục thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		
32	1.009874.000.00.00.H28	Thủ tục rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	x		
33	1.010587.000.00.00.H28	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp	x		
34	1.010588.000.00.00.H28	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp	x		
35	1.010589.000.00.00.H28	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp	x		
36	1.010590.000.00.00.H28	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp	x		

37	1.010591.000.00.00.H28	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp	x		
38	1.010592.000.00.00.H28	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp	x		
39	1.010593.000.00.00.H28	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp	x		
40	1.010594.000.00.00.H28	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Giáo dục nghề nghiệp	x		
41	1.010595.000.00.00.H28	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp	x		
42	1.010596.000.00.00.H28	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp	x		
43	1.000243.000.00.00.H28	Thủ tục Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		
44	2.000099.000.00.00.H28	Thủ tục Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và	Giáo dục nghề nghiệp	x		

		trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				
45	1.000234.000.00.00.H28	Thủ tục Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		
46	1.000266.000.00.00.H28	Thủ tục Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		
47	1.000031.000.00.00.H28	Thủ tục Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	x		
48	2.000189.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề	Giáo dục nghề nghiệp	x		

		ngành, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp				
49	1.000389.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp	x		
50	1.000553.000.00.00.H28	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	x		
51	1.000530.000.00.00.H28	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	x		
52	1.000160.000.00.00.H28	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp	x		
53	1.000482.000.00.00.H28	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp	x		

54	1.000160.000.00.00.H28	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp	x		
55	1.000138.000.00.00.H28	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	x		
56	1.000167.000.00.00.H28	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp	x		
57	1.000154.000.00.00.H28	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	x		
58	1.002407.000.00.00.H28	Thủ tục xét, cấp học bổng, chính sách	Giáo dục nghề nghiệp	x		
59	1.005143.000.00.00.H28	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	x		
60	1.010927.000.000.00.H28	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của	Giáo dục nghề nghiệp	x		

		trường trung cấp tư thực trên địa bàn				
61	1.010928.000.000.00.H28	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp	x		
62	1.010801.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công	x		
63	1.010802.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công	x		
64	1.010803.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	x		
65	1.010804.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công	x		
66	1.010805.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công	x		
67	1.010806.000.00.00.H28	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Người có công	x		

68	1.010807.000.00.00.H28	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	Người có công	x		
69	1.010808.000.00.00.H28	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Người có công	x		
70	1.010809.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Người có công	x		
71	1.010810.000.00.00.H28	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công	x		
72	1.010811.000.00.00.H28	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công	x		
73	1.010812.000.00.00.H28	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công	x		

74	1.010813.000.00.00.H28	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Người có công	x		
75	1.010814.000.00.00.H28	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công	x		
76	1.010815.000.00.00.H28	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công	x		
77	1.010816.000.00.00.H28	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	x		
78	1.010817.000.00.00.H28	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	x		
79	1.010818.000.00.00.H28	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công	x		
80	1.010819.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công	x		

81	1.010820.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Người có công	x		
82	1.010821.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công	x		
83	1.010822.000.00.00.H28	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Người có công	x		
84	1.010823.000.00.00.H28	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Người có công	x		
85	1.010824.000.00.00.H28	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công	x		
86	1.010825.000.00.00.H28	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Người có công	x		
87	1.010826.000.00.00.H28	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Người có công	x		
88	1.010827.000.00.00.H28	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Người có công	x		
89	1.010828.000.00.00.H28	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Người có công	x		
90	1.010829.000.00.00.H28	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc	Người có công	x		

		người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ				
91	1.010830.000.00.00.H28	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	x		
92	1.010831.000.00.00.H28	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	Người có công	x		
93	1.004964.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công	x		
94	1.001257.000.00.00.H28	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công	x		
95	2.002308.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công	x		
96	1.005387.000.00.00.H28	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân	Người có công	x		

		người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01/01/1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi				
97	2.000135.000.00.00.H28	Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	x		
98	2.000056.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	x		
99	2.000062.000.00.00.H28	Thủ tục giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	x		
100	2.000051.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội	x		
101	1.001806.000.00.00.H28	Thủ tục Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Bảo trợ xã hội	x		

102	1.001310.000.00.00.H28	Thủ tục Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	Bảo trợ xã hội		x	
103	2.000025.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
104	2.000027.000.00.00.H28	Thủ tục Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
105	2.000032.000.00.00.H28	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
106	2.000036.000.00.00.H28	Thủ tục Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
107	1.000091.000.00.00.H28	Thủ tục Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
108	1.010935.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
109	1.010936.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
110	1.010937.000.00.00.H28	Thu hồi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
111	1.004944.000.00.00.H28	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em	x		
112	1.004946.000.00.00.H28	Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc	Trẻ em		x	

		tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em				
113	1.001973.000.00.00.H28	Thủ tục Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm		x	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
114	TT-HBI-278813-TT	Thủ tục Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm		x	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
115	TT-HBI-278814-TT	Thủ tục Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm		x	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
116	TT-HBI-278815-TT	Thủ tục Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Việc làm		x	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
117	TT-HBI-278816-TT	Thủ tục Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Việc làm		x	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
118	TT-HBI-278817-TT	Thủ tục Giải quyết hỗ trợ học nghề	Việc làm		x	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
119	TT-HBI-278818-TT	Thủ tục Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Việc làm		x	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016

120	TT-HBI-278818-TT	Thủ tục Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	Việc làm		x	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
121	2.000286.000.00.00.H28	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội		x	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
122	2.000282.000.00.00.H28	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội		x	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
123	2.000477.000.00.00.H28	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội		x	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
124	2.001959.000.00.00.H28	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp		x	Quyết định 746/QĐ-UBND ngày 06/04/2020
XVIII	SỞ NỘI VỤ: 96 DVC			94	02	
1	2.001717.000.00.00.H28	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên	X		

2	1.003999.000.00.00.H28	Thủ tục Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên	X		
3	2.001683.000.00.00.H28	Thủ tục Xác nhận phiên hiệu đơn vị thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên	X		
4	1.003503.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập Hội (cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
5	1.003900.000.00.00.H28	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của Hội cấp tỉnh	Tổ chức phi chính phủ	X		
6	1.003858.000.00.00.H28	Thủ tục cho phép Hội đặt văn phòng đại diện cấp tỉnh	Tổ chức phi chính phủ	X		
7	2.001481.000.00.00.H28	Thủ tục thành lập Hội (cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
8	1.003918.000.00.00.H28	Thủ tục Hội tự giải thể (cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
9	2.001688.000.00.00.H28	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
10	2.001678.000.00.00.H28	Thủ tục đổi tên Hội (cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
11	1.003960.000.00.00.H28	Thủ tục phê duyệt Điều lệ Hội (cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
12	1.001894.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
13	1.001886.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một	Tôn giáo Chính phủ	X		

		tỉnh				
14	1.001854.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký tuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	Tôn giáo Chính phủ	X		
15	1.001843.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam	Tôn giáo Chính phủ	X		
16	1.001832.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
17	1.001818.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
18	1.001807.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
19	1.001797.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo Chính phủ	X		
20	1.000054.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền	Tôn giáo Chính phủ	X		

		tiếp nhận của 2 cơ quan)				
21	1.001775.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
22	2.000713.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	Tôn giáo Chính phủ	X		
23	1.001550.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Tôn giáo Chính phủ	X		
24	1.000788.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Tôn giáo Chính phủ	X		
25	1.000780.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	Tôn giáo Chính phủ	X		
26	1.000766.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
27	1.000654.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều	Tôn giáo Chính phủ	X		

		33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo				
28	1.000638.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		
29	2.000269.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		
30	2.000264.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
31	1.000604.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		
32	1.000587.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		

33	1.000535.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		
34	1.000517.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		
35	1.000415.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		
36	1.001642.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Tôn giáo Chính phủ	X		
37	1.001640.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		

38	1.001637.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
39	2.000456.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		
40	1.001628.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
41	1.001626.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
42	1.001624.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
43	1.001610.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
44	1.001604.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện	Tôn giáo Chính phủ	X		

		thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh				
45	1.001589.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
46	1.001875.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ	X		
47	2.000465.000.00.00.H28	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố	Chính quyền địa phương	X		
48	1.005384.000.00.00.H28	Thủ tục thi tuyển công chức	Công chức, viên chức	X		
49	2.002156.000.00.00.H28	Thủ tục xét tuyển công chức	Công chức, viên chức	X		
50	1.005385.000.00.00.H28	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức	Công chức, viên chức	X		
51	2.002157.000.00.00.H28	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	Công chức, viên chức	X		
52	1.005388.000.00.00.H28	Thủ tục thi tuyển viên chức	Công chức, viên chức	X		
53	1.005392.000.00.00.H28	Thủ tục xét tuyển viên chức	Công chức, viên chức	X		
54	1.005393.000.00.00.H28	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	Công chức, viên chức	X		

55	1.005394.000.00.00.H28	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	Công chức, viên chức	X		
56	1.005065.000.00.00.H28	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên	X		
57	1.005062.000.00.00.H28	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục thường xuyên	X		
58	1.000744.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên	X		
59	1.005057.000.00.00.H28	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên	X		
60	1.005466.000.00.00.H28	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Các cơ sở giáo dục khác	X		
61	1.004712.000.00.00.H28	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	Các cơ sở giáo dục khác	X		
62	2.001805.000.00.00.H28	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Các cơ sở giáo dục khác	X		
63	1.002407.000.00.00.H28	Xét, cấp học bổng chính sách	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
64	2.000449.000.00.00.H28	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	Thi đua - khen thưởng	X		

		ương				
65	1.000934.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thi đua - khen thưởng	X		
66	1.000924.000.00.00.H28	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thi đua - khen thưởng	X		
67	2.000287.000.00.00.H28	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	Thi đua - khen thưởng	X		
68	2.000437.000.00.00.H28	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua - khen thưởng	X		
69	1.000898.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua - khen thưởng	X		
70	2.000422.000.00.00.H28	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất	Thi đua - khen thưởng	X		
71	2.000418.000.00.00.H28	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	Thi đua - khen thưởng	X		

		ương cho gia đình				
72	1.000681.000.00.00.H28	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	Thi đua - khen thưởng	X		
73	1.010196.000.00.00.H28	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	X		
74	1.010195.000.00.00.H28	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ nhà nước		X	
75	1.009339.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
76	1.009352.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
77	1.009914.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
78	1.009354.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	Tổ chức - Biên chế	X		

79	1.009355.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	Tổ chức - Biên chế	X		
80	1.009340.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
81	1.009331.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
82	1.009332.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
83	1.009333.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
84	1.009319.000.00.00.H28	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
85	1.009320.000.00.00.H28	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		
86	1.009321.000.00.00.H28	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức - Biên chế	X		

87	1.003822.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
88	2.001590.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
89	2.001567.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
90	1.003621.000.00.00.H28	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
91	1.003916.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
92	1.003950.000.00.00.H28	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
93	1.003920.000.00.00.H28	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Tổ chức phi chính phủ	X		
94	1.003879.000.00.00.H28	Thủ tục đổi tên quỹ cấp tỉnh	Tổ chức phi chính phủ	X		
95	1.003866.000.00.00.H28	Thủ tục tự giải thể quỹ (Cấp tỉnh)	Tổ chức phi chính phủ	X		
96	1.010194.000.00.00.H28	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ nhà nước		X	
XIX	VĂN PHÒNG UBND TỈNH (LĨNH VỰC NGOẠI VỤ): 04 DVC			04	0	

1	2.002311.000.00.00.H28	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Lĩnh vực Ngoại vụ	X		
2	2.002.312.000.00.00.H28	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Lĩnh vực Ngoại vụ	X		
3	2.002.313.000.00.00.H28	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Lĩnh vực Ngoại vụ	X		
4	2.002.314.000.00.00.H28	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Lĩnh vực Ngoại vụ	X		

Phụ lục II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH,
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ DVC trực tuyến		Ghi chú
				Toàn trình	Một phần	
	Tổng cộng: 240 thủ tục			125	115	
I	Lĩnh vực Tài chính: 02 DVC			01	01	
1	1.005434.000.00.00.H28	Mua quyền hóa đơn	Lĩnh vực Quản lý Công sản	x		
2	1.005435.000.00.00.H28	Mua hóa đơn lẻ	Lĩnh vực Quản lý Công sản		x	
II	Lĩnh vực Kế hoạch: 21 DVC			16	05	
1	1.001612.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh		x	
2	2.000720.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh			x	
3	1.001570.000.00.00.H28	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh			x	

4	1.001266.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh			x	
5	2.000575.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh			x	
1	1.005280.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã	x		
2	2.002123.000.00.00.H28	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		x		
3	1.005277.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		x		
4	1.005378.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		x		
5	2.002122.000.00.00.H28	Đăng ký khi hợp tác xã chia		x		
6	2.002120.000.00.00.H28	Đăng ký khi hợp tác xã tách		x		
7	1.005121.000.00.00.H28	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất		x		
8	1.004972.000.00.00.H28	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập		x		

9	2.001973.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)		x		
10	1.004982.000.00.00.H28	Giải thể tự nguyện hợp tác xã		x		
11	1.004979.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		x		
12	2.001958.000.00.00.H28	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã		x		
13	1.005377.000.00.00.H28	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		x		
14	1.005010.000.00.00.H28	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		x		
15	1.004901.000.00.00.H28	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã		x		
16	1.004895.000.00.00.H28	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã		x		

III	Lĩnh vực Công thương: 16 DVC			10	06	
1	2.002096.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Công nghiệp địa phương	X		
2	2.000181.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
3	2.000150.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
4	2.000162.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
5	2.000633.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
6	1.001279.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
7	2.000629.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
8	2.000620.000.00.00.H28	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
9	2.000615.000.00.00.H28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
10	2.001240.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

11	2.001283.000.00.00.H28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
12	2.001270.000.00.00.H28	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
13	2.001261.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Lưu thông hàng hóa trong nước		X	
14	2.000599.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
15	1.000473.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
16	1.007130	Thủ tục phê duyệt nội quy chợ hạng 2, hạng 3	Chợ		X	
IV	Lĩnh vực Thanh tra: 08 DVC			0	08	
1	1.010944.000.00.00.H28	Tiếp công dân	Tiếp công dân		X	
2	2.002500.000.00.00.H28	Xử lý đơn	Xử lý đơn		X	

3	2.002395.000.00.00.H28	Giải quyết tố cáo	Giải quyết tố cáo		X	
4	2.002408.000.00.00.H28	Giải quyết khiếu nại lần đầu	Giải quyết khiếu nại		X	
5	2.002412.000.00.00.H28	Giải quyết khiếu nại lần hai			X	
6	2.001790.000.00.00.H28	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng		X	
7	2.001798.000.00.00.H28	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình			X	
8	2.001797.000.00.00.H28	Thủ tục thực hiện việc giải trình			X	
V	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 15 DVC			10	05	
1	1.000831.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp khi được ủy quyền)	Văn hóa	x		
2	1.000903.000.00.00.H28	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp khi được ủy quyền)	Văn hóa	x		

3	2.000440.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	Văn hóa		X	
4	1.000933.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	Văn hóa		X	
5	1.003645.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa	X		
6	1.003635.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa	X		
7	1.008898.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Văn hóa		X	
8	1.008899.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Văn hóa		X	

9	1.008900.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Văn hóa		X	
10	1.003243.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	X		
11	1.003226.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	X		
12	1.003185.000.00.00.H28	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	X		
13	1.003140.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	X		

14	1.003103.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	x		
15	1.001874.000.00.00.H28	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	x		
VI	Lĩnh vực Tư pháp: 32 DVC			09	23	
1	2.002516.000.00.00.H28	Xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	x		
2	2.000528.000.00.00.H28	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài			x	
3	2.000806.000.00.00.H28	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài			x	
4	2.001766.000.00.00.H28	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài			x	
5	2.000779.000.00.00.H28	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			x	
6	2.001695.000.00.00.H28	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			x	
7	2.001669.000.00.00.H28	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài			x	

8	2.000756.000.00.00.H28	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài			x	
9	2.000748.000.00.00.H28	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc			x	
10	2.002189.000.00.00.H28	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		x		
11	2.000554.000.00.00.H28	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		x		
12	2.000547.000.00.00.H28	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)		x		
13	2.000522.000.00.00.H28	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài			x	
14	2.000893.000.00.00.H28	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			x	

15	2.000513.000.00.00.H28	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài			x	
16	2.000497.000.00.00.H28	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài			x	
17	2.000635.000.00.00.H28	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch		x		
18	2.002363.000.00.00.H28	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi	x		
19	2.000815.000.00.00.H28	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực		x	
20	2.000843.000.00.00.H28	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		x		
21	2.000884.000.00.00.H28	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)			x	

22	2.000913.000.00.00.H28	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch			X	
23	2.000927.000.00.00.H28	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch			X	
24	2.000942.000.00.00.H28	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		X		
25	2.000992.000.00.00.H28	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp			X	
26	2.001008.000.00.00.H28	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp			X	
27	2.001044.000.00.00.H28	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản			X	
28	2.001050.000.00.00.H28	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản			X	
29	2.001052.000.00.00.H28	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản			X	
30	2.000908.000.00.00.H28	Cấp bản sao từ sổ gốc		X		
31	2.002190.000.00.00.H28	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)	Bồi thường nhà nước		X	

32	1.005462.000.00.00.H28	Phục hồi danh dự (cấp huyện)			x	
VII	Lĩnh vực Giao thông vận tải: 13 DVC			0	13	
1	<u>1.004088.000.00.00.H28</u>	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa			x	
2	<u>1.004047.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa			x	
3	<u>1.004036.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa			x	
4	<u>2.001711.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật			x	
5	<u>1.004002.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện			x	
6	<u>1.003970.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện			x	
7	1.006391.000.00.00.H28	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở			x	

		hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác				
8	<u>1.003930.000.00.00.H28</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện			X	
9	<u>2.001659.000.00.00.H28</u>	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện			X	
10	1.006985	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong khu vực đô thị không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình			X	
11	1.006989	Đề nghị gia hạn cấp phép sử dụng lòng đường, hè phố trong khu vực đô thị không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình			X	
12	1.007144	Cấp phép khoan, đào lòng đường, hè phố để thi công công trình trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình			X	
13	1.007149	Đề nghị gia hạn cấp phép khoan, đào lòng đường, hè phố để thi công công trình trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình			X	

VIII	Lĩnh vực Dân tộc (02 thủ tục)			02	0	
1	1.004875.000.00.00.H28	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Dân tộc	x		
2	1.004888.000.00.00.H28	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Dân tộc	x		
IX	Lĩnh Vực Xây dựng: 10 DVC			07	03	
1	1.002693.000.00.00.H28	Thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật		x	
2	1.002662.000.00.00.H28	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Lĩnh vực quy hoạch kiến trúc		x	
3	1.003141.000.00.00.H28	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện			x	
4	1.009994.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo	Lĩnh hoạt động xây dựng	x		

		tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.				
5	1.009995.000.00.00.H28	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		x		
6	1.009996.000.00.00.H28	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		x		

7	1.009997.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn		x		
8	1.009998.000.00.00.H28	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		x		
9	1.009999.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		x		

10	1.008455.000.00.00.H28	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		x		
X	Tài nguyên và Môi trường: 10 DVC			04	06	
1	2.001234.000.00.00.H28	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Đất đai	x		
2	2.000381.000.00.00.H28	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	Đất đai		x	
3	1.000798.000.00.00.H28	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	Đất đai		x	
4	2.000395.000.00.00.H28	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	Đất đai		x	
5	1.010723.000.00.00.H28	Cấp giấy phép môi trường	Môi trường		x	
6	1.010724.000.00.00.H28	Cấp đổi giấy phép môi trường	Môi trường	x		

7	1.010725.000.00.00.H28	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Môi trường	x		
8	1.010726.000.00.00.H28	Cấp lại giấy phép môi trường	Môi trường		x	
9	1.001662.000.00.00.H28	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Môi trường	x		
10	1.001645.000.00.00.H28	Lấy ý kiến ủy ban nhân dân cấp xã và cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	Tài nguyên nước		x	
XI	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo: 32 DVC			02	30	
1	1.004494.000.00.00.H28	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	Lĩnh vực giáo dục mầm non		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	1.006390.000.00.00.H28	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục mầm non		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	1.006444.000.00.00.H28	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Lĩnh vực giáo dục mầm non		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	1.006445.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Lĩnh vực giáo dục mầm non		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

5	1.004515.000.00.00.H28	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Lĩnh vực giáo dục mầm non		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	1.004555.000.00.00.H28	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	Lĩnh vực giáo dục tiểu học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
7	2.001842.000.00.00.H28	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục tiểu học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
8	1.004552.000.00.00.H28	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Lĩnh vực giáo dục tiểu học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
9	1.004563.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Lĩnh vực giáo dục tiểu học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
10	1.001639.000.00.00.H28	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Lĩnh vực giáo dục tiểu học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
11	1.004442.000.00.00.H28	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
12	1.004444.000.00.00.H28	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
13	1.004475.000.00.00.H28	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
14	2.001809.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

15	2.001818.000.00.00.H28	Giải thể trường trung học cơ sở (<i>theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường</i>)	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
16	3.000182.000.00.00.H28	Tuyển sinh trung học cơ sở	Lĩnh vực giáo dục trung học			1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
17	2.002481.000.00.00.H28	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
18	1.004496.000.00.00.H28	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
19	1.004545.000.00.00.H28	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
20	2.001839.000.00.00.H28	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
21	2.001837.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
22	2.001824.000.00.00.H28	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	Lĩnh vực giáo dục dân tộc		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
23	1.004439.000.00.00.H28	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
24	1.004440.000.00.00.H28	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

			cơ sở giáo dục khác			
25	1.005143.000.00.00.H28	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài (<i>các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý</i>)	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
26	1.001000.000.00.00.H28	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
27	1.005106.000.00.00.H28	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
28	1.005097.000.00.00.H28	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
29	1.008724.000.00.00.H28	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
30	1.008725.000.00.00.H28	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

		hoạt động không vì lợi nhuận				
31	1.005092.000.00.00.H28	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ	X		1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
32	2.001914.000.00.00.H28	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ	X		1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
XII	Lĩnh vực Y tế: 01 DVC			01		
1		Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	An toàn thực phẩm	x		1637/QĐ-UBND ngày 01/8/2019
XIII	Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT: 14 DVC			12	02	
1	1.003434.000.00.00.H28	Hỗ trợ dự án liên kết	Kinh tế hợp tác và PTNT	x		
2		Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp		x	
3	1.000045.000.00.00.H28	Xác nhận bảng kê lâm sản	Lâm nghiệp	x		

4	3.000159.000.00.00.H28	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Lâm nghiệp	x		
5	1.011471.000.00.00.H28	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Lâm nghiệp	x		
6	1.000047.000.00.00.H28	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Lâm nghiệp	x		
7	1.003605.000.00.00.H28	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp và PTNT	x		
8	1.003347.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện	Thủy lợi	x		
9	1.003471.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện	Thủy lợi		x	
10	1.003459.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	Thủy lợi	x		

11	1.003456.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	Thủy lợi	x		
12	2.001627.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.	Thủy lợi	x		
13	1.003956.000.00.00.H28	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản	x		
14	1.004498.000.00.00.H28	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản	x		
XIV	Lĩnh vực Lao động thương binh và xã hội: 25 DVC			22	03	
1	2.001661.000.00.00.H28	Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
2	1.010938.000.00.00.H28	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
3	1.010939.000.00.00.H28	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		

4	1.010940.000.00.00.H28	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
5	1.001731.000.00.00.H28	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	x		
6	2.000777.000.00.00.H28	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	Bảo trợ xã hội	x		
7	2.000298.000.00.00.H28	Thủ tục giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	x		
8	1.000684.000.00.00.H28	Thủ tục cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội	x		
9	1.001776.000.00.00.H28	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội	x		
10	1.001758.000.00.00.H28	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi	Bảo trợ xã hội	x		

		cư trú trong cùng địa bàn, huyện, thành phố thuộc tỉnh (Cùng tỉnh)				
11	1.001753.000.00.00.H28	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Khác tỉnh)	Bảo trợ xã hội	x		
12	1.000669.000.00.00.H28	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	x		
13	2.000294.000.00.00.H28	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	x		
14	2.000744.000.00.00.H28	Thủ tục trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội	x		
15	1.001739.000.00.00.H28	Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Bảo trợ xã hội	x		
16	2.000286.000.00.00.H28	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ	Bảo trợ xã hội	x		

		giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện				
17	2.000477.000.00.00.H28	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội	x		
18	2.000282.000.00.00.H28	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Bảo trợ xã hội		x	
19	2.002307.000.00.00.H28	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công	x		
20	1.010832.000.00.00.H28	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Người có công	x		
21	1.004944.000.00.00.H28	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em	x		
22	1.004946.000.00.00.H28	Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em		x	
23	2.001960.000.00.00.H28	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	x		

24	1.002407.000.00.00.H28	Thủ tục xét, cấp học bổng, chính sách	Giáo dục nghề nghiệp	x		
25	1.004959.000.00.00.H28	Thủ tục Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	lao động, tiền lương, quan hệ lao động		x	QĐ số 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
XV	Lĩnh vực Nội vụ: 29 DVC			29	0	
1	1.001228.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		
2	2.000267.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Tôn giáo Chính phủ	X		
3	1.000316.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Tôn giáo Chính phủ	X		
4	1.001220.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ	X		
5	1.001212.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ	X		

		có địa bàn hoạt động ở một huyện				
6	1.001204.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ	X		
7	1.001199.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ	X		
8	1.001180.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo Chính phủ	X		
9	1.003841.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ	X		
10	1.003827.000.00.00.H28	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ	X		
11	1.003807.000.00.00.H28	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ	X		

12	1.003783.000.00.00.H28	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ	X		
13	1.003757.000.00.00.H28	Thủ tục đổi tên hội (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ	X		
14	1.003732.000.00.00.H28	Thủ tục hội tự giải thể (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ	X		
15	2.002100.000.00.00.H28	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ	X		
16	2.000414.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng	X		
17	2.000402.000.00.00.H28	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng	X		
18	1.000843.000.00.00.H28	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	Thi đua - khen thưởng	X		
19	2.000385.000.00.00.H28	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng	X		
20	2.000374.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Thi đua - khen thưởng	X		
21	1.000804.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	Thi đua - khen thưởng	X		

22	2.000364.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Thi đua - khen thưởng	X		
23	2.000356.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	Thi đua - khen thưởng	X		
24	1.011262.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Tổ chức - Biên chế	X		
25	1.009335.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế	X		
26	1.011263.000.00.00.H28	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế	X		
27	1.009322.000.00.00.H28	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế	X		
28	1.009323.000.00.00.H28	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế	X		

29	1.009324.000.00.00.H28	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế	X		
XVI	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo: 10 DVC			0	10	
1	1.005099.000.00.00.H28	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Lĩnh vực giáo dục tiểu học			1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	2.002482.000.00.00.H28	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
3	2.002483.000.00.00.H28	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
4	2.001904.000.00.00.H28	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở.	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	1.005108.000.00.00.H28	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	Lĩnh vực giáo dục trung học		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	1.004438.000.00.00.H28	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
7	1.003702.000.00.00.H28	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

8	1.001622.000.00.00.H28	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
9	1.008950.000.00.00.H28	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
10	1.008951.000.00.00.H28	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

Phụ lục III

DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mức độ DVC trực tuyến		Ghi chú
				Toàn trình	Một phần	
	Tổng cộng: 124 DVC			54	70	
I	Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư: 03 DVC			03	0	
1	2.002226.000.00.00.H28	Thông báo thành lập tổ hợp tác		x		
2	2.002227.000.00.00.H28	Thông báo thay đổi tổ hợp tác		x		
3	2.002228.000.00.00.H28	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác		x		
II	Lĩnh vực Công Thương: 02 DVC			0	02	
1	2.000206.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	

		xã				
2	2.000184.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện		X	
III	Lĩnh vực Thanh tra: 07 DVC			0	07	
1	1.010945.000.00.00.H28	Tiếp công dân	Tiếp công dân		X	
2	2.002501.000.00.00.H28	Xử lý đơn	Xử lý đơn		X	
3	2.002396.000.00.00.H28	Giải quyết tố cáo	Giải quyết tố cáo		X	
4	2.002409.000.00.00.H28	Giải quyết khiếu nại lần đầu	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại		X	
5	2.001790.000.00.00.H28	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng		X	
6	2.001798.000.00.00.H28	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình			X	

7	2.001797.000.00.00.H28	Thủ tục thực hiện việc giải trình			X	
IV	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 07 DVC			04	03	
1	1.000954.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Văn hóa		x	
2	1.001120.000.00.00.H28	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Văn hóa		x	
3	1.003622.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa		x	
4	1.008901.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Văn hóa	x		
5	1.008902.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Văn hóa	x		
6	1.008903.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Văn hóa	x		
7	2.000794.000.00.00.H28	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao	x		
V	Lĩnh vực Tư pháp: 37 DVC			06	31	
1	1.001193.000.00.00.H28	Đăng ký khai sinh			x	
2	1.000894.000.00.00.H28	Đăng ký kết hôn			x	

3	1.001022.000.00.00.H28	Đăng ký nhận cha, mẹ, con			X	
4	1.000689.000.00.00.H28	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con			X	
5	1.000656.000.00.00.H28	Đăng ký khai tử			X	
6	1.003583.000.00.00.H28	Đăng ký khai sinh lưu động			X	
7	1.000593.000.00.00.H28	Đăng ký kết hôn lưu động			X	
8	1.000419.000.00.00.H28	Đăng ký khai tử lưu động			X	
9	1.004837.000.00.00.H28	Đăng ký giám hộ			X	
10	1.004845.000.00.00.H28	Đăng ký chấm dứt giám hộ			X	
11	1.004859.000.00.00.H28	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch			X	
12	1.004873.000.00.00.H28	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		X		
13	1.004884.000.00.00.H28	Đăng ký lại khai sinh			X	
14	1.004772.000.00.00.H28	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			X	
15	1.004746.000.00.00.H28	Đăng ký lại kết hôn			X	
16	1.005461.000.00.00.H28	Đăng ký lại khai tử			X	
17	2.000635.000.00.00.H28	Cấp bản sao trích lục hộ tịch		X		
18	1.009825.000.00.00.H28	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú			X	

19	1.009824.000.00.00.H28	Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí)			X	
20	1.009826.000.00.00.H28	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí			X	
21	2.001023.000.00.00.H28	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi			X	
22	2.000986.000.00.00.H28	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi			X	
23	2.001263.000.00.00.H28	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi		X	
24	2.001255.000.00.00.H28	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước		X		
25	2.002165.000.00.00.H28	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt	Bồi thường nhà nước		X	

		hại (cấp xã)				
26	2.000815.000.00.00.H28	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực		X	
27	2.000843.000.00.00.H28	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		X		
28	2.000884.000.00.00.H28	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)			X	
29	2.000913.000.00.00.H28	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch			X	
30	2.000927.000.00.00.H28	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch			X	

31	2.000942.000.00.00.H28	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		X		
32	2.001035.000.00.00.H28	Chứng thực hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà			X	
33	2.001019.000.00.00.H28	Chứng thực di chúc			X	
34	2.001016.000.00.00.H28	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản			X	
35	2.001406.000.00.00.H28	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở			X	
36	2.001009.000.00.00.H28	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở			X	
37	2.000908.000.00.00.H28	Cấp bản sao từ sổ gốc		X		
VI	Lĩnh vực Giao thông vận tải: 13 DVC			0	13	
1	1.004088.000.00.00.H28	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa			X	
2	1.004047.000.00.00.H28	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa			X	

3	<u>1.004036.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa			X	
4	<u>2.001711.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật			X	
5	<u>1.004002.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện			X	
6	<u>1.003970.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện			X	
7	<u>1.006391.000.00.00.H28</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác			X	
8	<u>1.003930.000.00.00.H28</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện			X	

9	<u>2.001659.000.00.00.H28</u>	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện			X	
10	<u>1.007176</u>	Cấp mới biển hiệu hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn tỉnh Hòa Bình			X	
11	<u>1.007177</u>	Cấp lại biển hiệu hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn tỉnh Hòa Bình			X	
12	1.007174	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong khu vực đô thị không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình			X	
13	1.007175	Đề nghị gia hạn cấp phép sử dụng lòng đường, hè phố trong khu vực đô thị không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh			X	

		Hòa Bình				
VII	Lĩnh vực Dân tộc: 02 DVC			02	0	
1	1.004875	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Dân tộc	x		
2	1.004888	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Dân tộc	x		
VIII	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường: 03 DVC			02	01	
1	1.010736.000.00.00.H28	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Môi trường	x		
2	1.004082.000.00.00.H28	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Môi trường	x		
3	1.003554.000.00.00.H28	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai		x	
IX	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo: 05 DVC			0	05	
1	1.004441.000.00.00.H28	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	1.004492.000.00.00.H28	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

3	1.004443.000.00.00.H28	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	1.004485.000.00.00.H28	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	2.001810.000.00.00.H28	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		X	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
X	Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT: 12 DVC			09	03	
1	1.003596.000.00.00.H28	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp và PTNT	x		
2	1.008004.000.00.00.H28	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Nông nghiệp và PTNT	x		
3	1.003446.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	Thủy lợi	x		

4	1.003440.000.00.00.H28	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	Thủy lợi	x		
5	2.001621.000.00.00.H28	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện).	Thủy lợi		x	
6	2.002163.000.00.00.H28	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Phòng chống thiên tai	x		
7	2.002162.000.00.00.H28	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Phòng chống thiên tai	x		
8	2.002161.000.00.00.H28	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Phòng chống thiên tai	x		
9	1.010091.000.00.00.H28	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa	Phòng chống thiên tai		x	

		tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội				
10	1.000092.000.00.00.H28	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Phòng chống thiên tai	x		
11	1.005412.000.00.00.H28	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm		x	
12	1.008838.000.00.00.H28	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Khoa học công nghệ và môi trường	x		
XI	Lĩnh vực Lao động thương binh và xã hội: 14 DVC			13	01	
1	1.000132.000.00.00.H28	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
2	1.010941.000.00.00.H28	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống Tệ nạn xã hội	x		
3	1.001699.000.00.00.H28	Thủ tục Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	x		
4	1.001653.000.00.00.H28	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	x		

5	2.000751.000.00.00.H28	Thủ tục Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Bảo trợ xã hội	x		
6	2.000355.000.00.00.H28	Thủ tục Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội	x		
7	1.010833.000.00.00.H28	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công	x		
8	1.000506.000.00.00.H28	Thủ tục Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	Giảm nghèo	x		
9	1.000489.000.00.00.H28	Thủ tục Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	Giảm nghèo	x		
10	1.004941.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	x		
11	2.001944.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	x		

12	2.001942.000.00.00.H28	Thủ tục chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em	X		
13	1.004944.000.00.00.H28	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em	X		
14	1.004946.000.00.00.H28	Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em		X	
XII	Lĩnh vực Nội vụ: 15 DVC			15	0	
1	2.000509.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo Chính phủ	X		
2	1.001028.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo Chính phủ	X		
3	1.001055.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo Chính phủ	X		
4	1.001078.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo Chính phủ	X		

5	1.001085.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo Chính phủ	X		
6	1.001090.000.00.00.H28	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo Chính phủ	X		
7	1.001098.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Tôn giáo Chính phủ	X		
8	1.001109.000.00.00.H28	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	Tôn giáo Chính phủ	X		
9	1.001156.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo Chính phủ	X		
10	1.001167.000.00.00.H28	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo Chính phủ	X		
11	1.000775.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng	X		

12	2.000346.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua - khen thưởng	X		
13	2.000337.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	Thi đua - khen thưởng	X		
14	1.000748.000.00.00.H28	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Thi đua - khen thưởng	X		
15	2.000385.000.00.00.H28	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến.	Thi đua - khen thưởng	X		
XIII	Lĩnh vực Y tế: 02 DVC			0	02	
1	1.003564.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép giấy chứng sinh	Cơ sở y tế khám bệnh, chữa bệnh		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
2	1.002150.000.00.00.H28	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Cơ sở y tế khám bệnh, chữa bệnh		x	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
XIV	Lĩnh vực Lao động thương binh và xã hội: 02 DVC			0	02	
1	2.000744.000.00.00.H28	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội		x	QĐ số 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021

2	2.001947.000.00.00.H28	Thủ tục phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em		x	Số 1677/QĐ- UBND ngày 01/9/2017
---	------------------------	--	--------	--	---	--